



VIETNAM EXIMBANK

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN** 2006  
Annual | report

NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM  
Vietnam Export Import Commercial Joint - Stock Bank



## **NỘI DUNG**

Kinh tế Việt Nam năm 2006

Thông điệp của Chủ tịch HĐQT

Báo cáo của Tổng Giám Đốc

Hoạt động của Eximbank trong năm 2006

Báo cáo tài chính 2006

Sơ đồ tổ chức

Cơ cấu cổ đông

Hội Đồng Quản Trị

Ban Kiểm Soát

Ban Điều Hành

Hệ thống mạng lưới

Danh sách Ngân hàng đại lý

## KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2006



Năm 2006, kinh tế nước ta phát triển trong điều kiện trong nước và thế giới có những sự kiện nổi bật: Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, Hội nghị APEC 2006 tại Hà Nội thành công tốt đẹp, Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên của tổ chức thương mại thế giới (WTO). Bên cạnh đó, cũng có không ít các yếu tố khó khăn tác động không thuận đến sản xuất và đời sống dân cư: Ở trong nước là ảnh hưởng của bão số 1, bão số 6, bão số 9 và các bất thường về thời tiết khác; dịch bệnh trong nông nghiệp..., trên thị trường quốc tế, giá cả nói chung, đặc biệt là giá xăng dầu diễn biến phức tạp và có chiều hướng tăng. Tuy nhiên, nhờ có sự chỉ đạo và điều hành sát sao của Chính phủ thông qua các chính sách phù hợp, kịp thời, cùng với sự nỗ lực của các ngành, các cấp, các doanh nghiệp và toàn dân, kinh tế tiếp tục phát triển, chính trị, xã hội ổn định.

**Tổng sản phẩm trong nước năm 2006** theo giá so sánh ước tính tăng 8,17% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,4%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,37%; khu vực dịch vụ tăng 8,29%. Trong 8,17% tăng trưởng chung, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,67 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng đóng góp 4,16 điểm phần trăm và khu vực dịch vụ đóng góp 3,34 điểm phần trăm.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,4%, thấp hơn mức tăng 4% của năm 2005, chủ yếu do tốc độ tăng của ngành nông nghiệp và thủy sản chậm lại vì ảnh hưởng của thời tiết bất thường và dịch bệnh. Khu vực công nghiệp, xây dựng tăng trưởng thấp hơn mức tăng của năm ngoái do sản xuất công nghiệp giảm (dầu thô khai thác đạt 17 triệu tấn, thấp hơn mức 18,5 triệu tấn của năm 2005; công nghiệp chế biến và điện, nước, ga cũng giảm so với mức tăng trưởng năm trước). Khu vực dịch vụ tăng cao hơn mức tăng trưởng chung của nền kinh tế, trong đó một số ngành có tỷ trọng lớn duy trì được mức độ tăng cao như thương nghiệp; vận tải, bưu chính viễn thông, du lịch; khách sạn, nhà hàng; tài chính ngân hàng, bảo hiểm.



**Cơ cấu kinh tế** tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản. Tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng từ 40,97% năm 2005 lên 41,52% trong năm nay; khu vực dịch vụ tăng từ 38,01% lên 38,08%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 21,02% xuống còn 20,40%.

**Thực hiện vốn đầu tư năm 2006** theo giá thực tế ước tính đạt 398,9 nghìn tỷ đồng, bằng 105,9% kế hoạch năm, trong đó vốn Nhà nước chiếm tỷ trọng 50,1%, bằng 103,2%; vốn ngoài Nhà nước chiếm 33,6%, bằng 105,7%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 16,3%, bằng 116,1%.

**Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2006** tiếp tục phát triển. Tính từ đầu năm đến 18/12/2006, cả nước có 797 dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép với tổng số vốn đăng ký 7,57 tỷ USD, bình quân 1 dự án đạt 9,5 triệu USD. Cũng đến thời điểm trên, còn có 486 lượt dự án được tăng vốn với số vốn tăng thêm 2,36 tỷ USD; tính chung cả cấp mới và tăng vốn đến 18/12/2006 đạt 9,9 tỷ USD và như vậy cả năm 2006 sẽ đạt trên 10 tỷ USD, là mức cao nhất từ trước đến nay và cũng là một trong những sự kiện kinh tế nổi bật nhất trong năm 2006. Trong tổng vốn đăng ký thuộc các dự án ĐTNN được cấp phép năm nay, công nghiệp và xây dựng chiếm 68,4%; dịch vụ chiếm 30%; nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 1,6%. Có 43 tỉnh, thành phố có dự án đầu tư nước ngoài mới cấp phép trong năm 2006, trong đó có 12 tỉnh, thành phố có số vốn đăng ký từ 100 triệu USD trở lên. Có 39 quốc gia và vùng lãnh thổ được cấp giấy phép đầu tư vào Việt Nam trong năm 2006.

**Giá tiêu dùng** tháng 12/2006 tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 6,6% so với tháng 12/2005, thấp hơn mức tăng trưởng và đạt mục tiêu về lạm phát mà Quốc hội đã đề ra. Giá của tất cả các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tháng 12 đều tăng so với cuối năm trước, trong đó hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 7,9%, là nhân tố chính đóng góp vào tăng giá tiêu dùng; các nhóm còn lại tăng phổ biến từ 3,5% đến 6,5%; riêng giá phân nhóm bưu chính, viễn thông giảm 2,9%. Giá bình quân năm 2006 tăng 7,5% so với năm trước, thấp hơn mức tăng của 2 năm liền trước (giá bình quân năm 2005 tăng 8,3%, năm 2004 tăng 7,7%).

## KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2006



**Giá vàng** tháng 12/2006 đã tăng 3,2% so với tháng trước và tăng 27,2% so với cuối năm trước. Bình quân giá vàng năm 2006 tăng 36,6% so với năm 2005, trong đó tăng mạnh ở các quý II và III với các mức tăng tương ứng là 47,6% và 44,5%. Giá đô la Mỹ tháng 12/2006 không tăng so với giá tháng 11, nhưng tăng 1% so với cuối năm 2005. Bình quân giá đô la Mỹ năm nay tăng 0,9% so với năm ngoái và không chênh lệch nhiều giữa các quý, mức giao động chỉ từ 0,9% tới 1,1%. Như vậy, nếu quan sát từ năm 2003 đến nay, giá đô la Mỹ tăng thấp đáng kể so với giá vàng và tăng thấp so với mức tăng giá tiêu dùng.

**Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu** năm 2006 ước tính đạt 84 tỷ USD, tăng 21% so với năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 22,1%; nhập khẩu tăng 20,1%; nhập siêu là 4,8 tỷ USD, bằng 12,1% kim ngạch xuất khẩu (các con số tương ứng của năm trước là 4,54 tỷ USD và 14%).

**Xuất khẩu hàng hoá** năm 2006 ước tính đạt 39,6 tỷ USD và đã vượt 4,9% so với kế hoạch cả năm, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 16,7 tỷ USD, tăng 20,5% so với năm trước, đóng góp 42,2% vào mức tăng chung; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài không kể dầu thô 14,5 tỷ USD, tăng 30,1%, đóng góp 36,6% và dầu thô 8,3 tỷ USD, tăng 12,9%, đóng góp 20,9%. Năm nay, có thêm cao su và cà phê đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD nâng tổng số các mặt hàng có kim ngạch từ 1 tỷ USD trở lên là 9, trong đó 4 mặt hàng lớn truyền thống là dầu thô, dệt may, giày dép và thuỷ sản kim ngạch mỗi mặt hàng đạt trên 3,3 tỷ USD. Xuất khẩu một số mặt hàng nông sản năm nay tăng mạnh, do phát triển nông nghiệp đúng hướng, đồng thời giá thế giới tăng cao, trong đó kim ngạch cao su tăng cao nhất (+58,3%); cà phê tăng tới 49,9% (hoàn toàn do được lợi về giá); riêng gạo giảm cả kim ngạch và lượng, chủ yếu do nguồn cung không tăng.

**Nhập khẩu hàng hoá** năm 2006 ước tính đạt 44,41 tỷ USD, vượt 4,5% so với kế hoạch năm 2006 và tăng 20,1% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 27,99 tỷ USD, tăng 19,9% và đóng góp 62,6% vào mức tăng chung; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 16,42 tỷ USD, tăng 20,4%, đóng góp 37,4%.

Nhập khẩu máy móc, thiết bị và hầu hết các vật tư, nguyên liệu cho sản xuất trong nước đều tăng so với năm trước, đặc biệt là nhiều loại vật tư chủ yếu (trừ xăng dầu, phôi thép và phân u rê) có lượng nhập khẩu tăng khá. Nhập khẩu máy móc, thiết bị tăng 24,1%; xăng dầu 5,8 tỷ USD, tăng 16,4% (nhưng lượng nhập giảm 3,8%); phân bón tăng 5,1%; chất dẻo tăng 26,8%; hoá chất 18,6%; giấy các loại tăng 30,5%; vải tăng 23,1%; riêng nguyên phụ liệu dệt, may, da giảm 14,1%, và đang có xu hướng giảm do tăng sản xuất thay thế ở trong nước; sắt, thép 2,9 tỷ USD, giảm 0,9%, nhưng lượng tăng 1,8% nhờ giá giảm.

**Xuất khẩu dịch vụ** năm 2006 ước tính đạt 5,1 tỷ USD, tăng 19,6% so với năm 2005, trong đó một số dịch vụ có tỷ trọng cao đạt mức tăng trên 20% như: du lịch, tăng 23,9%; vận tải hàng không tăng 35,5%; dịch vụ hàng hải tăng 27,5%; dịch vụ tài chính tăng 22,7%.

**Nhập khẩu dịch vụ** năm 2006 ước tính đạt 5,12 tỷ USD, tăng 14,3% so với năm trước, trong đó du lịch tăng 16,7% và cước phí vận tải, bảo hiểm (cif) chiếm 33,7%, tăng 20,1%. Nhập siêu dịch vụ năm 2006 chỉ còn khoảng 22 triệu USD (năm trước 220 triệu USD).

Khái quát lại, mặc dù năm 2006 có nhiều khó khăn và thách thức, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng với tốc độ cao, đời sống của người dân không ngừng được cải thiện, tình hình chính trị-xã hội tiếp tục được ổn định. Các chỉ tiêu chủ yếu của nền kinh tế và các lĩnh vực then chốt đều đạt kết quả cao hơn so với năm trước.

(Theo nguồn của Tổng Cục Thống Kê)



## THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Năm 2006, trong bối cảnh tình hình kinh tế - chính trị thế giới có những diễn biến phức tạp mang tính toàn cầu nhưng nền kinh tế Việt Nam vẫn giữ được mức tăng trưởng khá và chính thức trở thành thành viên thứ 150 của tổ chức WTO.

Đối với hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, trong đó có Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam đã đạt được những kết quả khả quan toàn diện trên các mặt hoạt động.

Tổng tài sản Eximbank tăng 61% so với năm trước, trong đó vốn huy động từ các tổ chức kinh tế và dân cư tăng 61%. Tổng dư nợ tín dụng tăng 55%. Tổng doanh số thanh toán xuất nhập khẩu tăng 37%. Kinh doanh ngoại tệ tăng 40%. Thành lập thêm 9 chi nhánh và phòng giao dịch. Lợi nhuận trước thuế đạt 358,6 tỷ đồng, vượt 25% kế hoạch năm.

Kết quả đáng phấn khởi trên là nhờ sự hỗ trợ to lớn của Ngân Hàng Nhà Nước và Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cùng những nỗ lực của toàn thể Ban điều hành và Cán bộ, nhân viên Eximbank trong việc thực hiện các giải pháp tập trung theo chỉ đạo của Hội đồng quản trị, bao gồm:

- Tập trung xây dựng chính sách huy động vốn hữu hiệu, trong đó đặc biệt chú trọng đến việc tăng trưởng nguồn vốn tiền gửi thanh toán của các tổ chức kinh tế và dân cư.
- Tăng năng lực và hiệu quả hoạt động kinh doanh tài chính.
- Xây dựng kế hoạch tăng nguồn thu dịch vụ, đầu tư, kinh doanh ngoại tệ, khai thác tối nguồn thu lãi tiền gửi liên ngân hàng, thu lãi tín dụng, thu lãi từ hoạt động đầu tư, góp vốn, mua cổ phiếu, trái phiếu
- Phát triển mạng lưới phòng giao dịch.
- Chỉ đạo xử lý dứt điểm nợ quá hạn tồn đọng cũ và xây dựng hệ thống quản lý rủi ro toàn hệ thống, hạn chế tối đa nợ quá hạn mới phát sinh.
- Tiếp tục cải tiến phương thức quản trị, điều hành ngân hàng, chỉ đạo việc quản trị chi phí ngân hàng.

Căn cứ vào chiến lược phát triển tổng thể Eximbank đến năm 2010, Hội đồng quản trị và Ban điều hành xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2007 trình Đại hội đồng cổ đông thông qua với tổng tài sản là 31.689 tỷ đồng, tăng 83% so với năm trước, lợi nhuận trước thuế dự kiến là 607 tỷ đồng, tăng 69% so năm trước.

## THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Với kế hoạch kinh doanh như trên cho thấy quy mô và tốc độ tăng trưởng rất cao của Eximbank trong năm 2007 đòi hỏi phải triển khai thực hiện tốt những vấn đề sau đây:

- Tăng vốn điều lệ để tăng năng lực tài chính, tăng khả năng đầu tư công nghệ ngân hàng, tăng sức cạnh tranh.
- Nhanh chóng mở rộng mạng lưới và quy mô hoạt động.
- Phát triển tín dụng trên cơ sở quản lý và kiểm soát rủi ro.
- Tăng năng lực đầu tư tài chính, tăng cường việc liên doanh, liên kết, góp vốn, đầu tư.
- Hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin và hệ thống quản lý rủi ro.
- Cải tiến mô hình tổ chức bộ máy và quản trị, điều hành, cải tiến cơ chế phân cấp, phân quyền để việc ra quyết định phục vụ khách hàng được nhanh chóng, kịp thời, thực hiện việc quản lý hệ thống nhằm hướng đến mục tiêu khách hàng.
- Cải tiến chính sách và chế độ tiền lương nhằm đảm bảo đủ nguồn nhân lực tài năng cho việc phát triển và mở rộng quy mô hoạt động của Eximbank.
- Phát triển các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng.

Để thực hiện tốt các vấn đề nêu trên, năm 2007 Hội đồng quản trị sẽ có những chỉ đạo về các biện pháp tập trung phải thực hiện nhằm hoàn thành thắng lợi kế hoạch kinh doanh năm 2007.

Với kinh nghiệm mà Eximbank đã trải qua, với những tiềm năng sẵn có và một nền kinh tế đang tăng trưởng tốt cùng những điều kiện thuận lợi, Hội đồng quản trị Eximbank và toàn thể cổ đông hoàn toàn có thể vững tin Eximbank sẽ hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch năm 2007.

Hội đồng quản trị Eximbank xin chúc toàn thể cổ đông, quý khách hàng, quý đồng nghiệp và toàn thể cán bộ nhân viên Eximbank một năm hạnh phúc và thắng lợi.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH  
NGUYỄN THÀNH LONG





## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC



Năm 2006, cùng với những bước phát triển thuận lợi của ngành ngân hàng Việt Nam, hoạt động kinh doanh của Eximbank đã đạt được những kết quả rất khả quan; tiếp tục giữ vị trí là một trong 3 ngân hàng thương mại cổ phần có quy mô lớn và hoạt động hiệu quả. Quy mô hoạt động không ngừng được mở rộng với tổng tài sản đạt 18.324 tỷ đồng, tăng 61% so với năm 2005; vốn điều lệ tăng từ 700 tỷ đồng lên 1.212 tỷ đồng.

Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt giữa các ngân hàng thương mại, thị trường chứng khoán phát triển mạnh thu hút một lượng vốn đáng kể từ dân cư và là kênh cung cấp vốn dài hạn hữu hiệu cho các doanh nghiệp, công tác huy động và sử dụng vốn của Eximbank vẫn tăng trưởng với tốc độ khá cao. Tổng vốn huy động từ dân cư và tổ chức kinh tế của Eximbank trong năm 2006 đạt 13.467 tỷ, tăng 61% so với năm 2005, trong đó huy động từ doanh nghiệp đạt 3.792 tỷ đồng, cá nhân đạt 9.675 tỷ đồng. Tính đến cuối năm 2006, tổng dư nợ đạt 10.207 tỷ đồng, tăng 47,5% so với năm 2005, chiếm tỷ trọng 56% trong tổng tài sản Có của Eximbank; trong đó cho vay doanh nghiệp chiếm 59%, cho vay cá nhân chiếm 41%. Bên cạnh yếu tố tăng trưởng, Eximbank luôn chú trọng đến công tác kiểm soát tốt chất lượng tín dụng, duy trì cơ cấu tín dụng an toàn và hiệu quả, nhờ đó tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ được kiểm soát ở mức 0,8%, thấp hơn so với chuẩn qui định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ, kinh doanh vàng, và thanh toán quốc tế, là những mảng nghiệp vụ thế mạnh của Eximbank. Trong năm 2006, doanh số mua bán ngoại tệ đạt 8 tỷ 877 triệu USD, tăng 40% so với 2005, trong đó doanh số mua bán ngoại tệ-VND đạt 5,1 tỷ USD, tăng 31% so với năm 2005; thu nhập kinh doanh ngoại tệ trong năm đạt 34,38 tỷ đồng. Doanh số mua bán vàng trong năm đạt 1 triệu 256 ngàn lượng, tăng 169% so với năm 2005; thu nhập từ hoạt động kinh doanh vàng đạt 33,76 tỷ đồng, tăng 150% so với năm 2005; từ tháng 6 năm 2006, Eximbank đã triển khai 2 sản phẩm mới là kinh doanh vàng kỳ hạn và quyền chọn vàng góp phần đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng. Doanh số thanh toán quốc tế trong năm đạt 2.300 triệu USD, tăng 37% so với năm 2005. Trong đó, doanh số thanh toán hàng xuất khẩu đạt 356,4 triệu USD, tăng 18% so với năm 2005; doanh số thanh toán hàng nhập khẩu đạt 1.415 triệu USD, tăng 66% so với năm 2005; doanh số thanh toán phi mậu dịch đạt 547 triệu USD, tăng 3% so với năm 2005; doanh số kiều hối đạt 413 triệu USD.

Với lợi thế là một trong những ngân hàng đầu tiên của Việt Nam là thành viên chính thức của tổ chức thẻ Visa và MasterCard Quốc Tế, Eximbank đã phát hành thẻ tín dụng quốc tế Eximbank Visa, Eximbank MasterCard, và thẻ ghi nợ quốc tế Eximbank Visa Debit bên cạnh thẻ nội địa Eximbank Card. Số lượng thẻ quốc tế Visa và MasterCard phát hành trong năm 2006 đạt 16.710 thẻ, thẻ ghi nợ Visa Debit đạt 11.735 thẻ. Số lượng thẻ Eximbank Card phát hành mới trong năm đạt 20.233 thẻ. Doanh số thanh toán thẻ quốc tế trong năm đạt 49,86 triệu USD, tăng 97% so với năm 2005. Doanh số giao dịch qua máy ATM đạt 592 tỷ đồng.

Về công tác phát triển mạng lưới giao dịch, trong năm 2006 Eximbank đã đưa vào khai trương chi nhánh Tân Định, và 8 phòng Phòng Giao Dịch bao gồm: Thanh Khê và Hải Châu tại Đà Nẵng; Quận 6 và Hồ Văn Huê tại Thành phố Hồ Chí Minh; Cái Răng tại Cần Thơ; Bạch Mai và Hàng Than tại Hà Nội, Quang Trung tại Nha Trang. Song song với việc mở rộng mạng lưới, Eximbank đã thực hiện xong việc chuyển đổi các chi nhánh cấp 2 lên chi nhánh trực thuộc Hội sở và kết nối tất cả các điểm giao dịch vào hệ thống giao dịch trực tuyến.

Bên cạnh việc đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, Eximbank không ngừng tăng cường công tác quản lý rủi ro về tín dụng, thanh khoản, thị trường, hoạt động,... Trên cơ sở bám sát các quy định của Ngân hàng Nhà nước, các chuẩn mực quốc tế về quản lý rủi ro, Eximbank đã thành lập Ủy ban quản lý tài sản Nợ tài sản Có (gọi tắt là ALCO) để xây dựng các hạn mức, giới hạn trong hoạt động kinh doanh, xây dựng các chính sách và quy trình phù hợp với quy định của pháp luật, ban hành các công cụ quản lý rủi ro hữu hiệu trong hoạt động kinh doanh.

Song song với việc ban hành các chính sách và công cụ quản lý, công tác đào tạo, tập huấn, và phát triển nguồn nhân lực đã được Eximbank quan tâm đúng mức trong năm 2006. Đến 31/12/2006, tổng số nhân sự của Eximbank là 1.392 người, tăng 367 người so với đầu năm, trong đó 80% có trình độ từ cao đẳng trở lên.

Tốc độ tăng trưởng cao, quản lý hoạt động và kiểm soát chi phí hiệu quả, cùng với việc quản lý rủi ro tốt đã giúp lợi nhuận trước thuế của Eximbank đạt 358,6 tỷ đồng, là một trong 3 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam có lợi nhuận trước thuế cao nhất trong năm 2006.

Bước vào năm 2007, bên cạnh các cơ hội từ triển vọng tăng trưởng cao của nền kinh tế Việt Nam, thể chế chính trị ổn định, cơ hội tiếp cận sâu hơn với thị trường tài chính quốc tế của các ngân hàng Việt Nam kể từ khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ Chức Thương Mại Thế Giới (WTO) vào ngày 7/11/2006, Eximbank nhận thức rằng năm 2007 sẽ đặt ra nhiều thách thức đối với hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Làn sóng thâm nhập vào thị trường tài chính - ngân hàng Việt Nam của các ngân hàng nước ngoài cùng với sự lớn mạnh của các ngân hàng thương mại trong nước sẽ tạo ra sự cạnh tranh quyết liệt hơn nữa giữa các ngân hàng trong thời gian tới. Trong bối cảnh nhiều cơ hội và thách thức đan xen trong năm 2007, Eximbank xác định đây là năm bản lề tăng tốc phát triển đối với tất cả các lĩnh vực hoạt động nhằm tạo tiền đề phát triển và hội nhập trong những năm sau. Theo đó, Eximbank đã xây dựng kế hoạch kinh doanh của năm 2007 với tổng tích sản dự kiến đạt 31.689 tỷ đồng, tăng 73% so với năm trước; vốn điều lệ đạt 2.800 tỷ đồng, tăng hơn 1,3 lần so với vốn điều lệ cuối năm 2006; vốn huy động từ dân cư và tổ chức kinh tế đạt 18.900 tỷ đồng, tăng 40%; dư nợ tín dụng đạt 15.000 tỷ đồng, tăng 47%; các sản phẩm dịch vụ khác như thẻ, kinh doanh ngoại tệ, dịch vụ thanh toán, kinh doanh vàng... có mức tăng trưởng bình quân trên 50%; lợi nhuận trước thuế dự kiến đạt 607 tỷ đồng, tăng 69% so với năm 2006.

Để thực hiện được kế hoạch đề ra, trong năm 2007, Eximbank sẽ cấu trúc lại mô hình tổ chức có khả năng vận hành phù hợp giai đoạn mới; mở rộng mạng lưới giao dịch, dự kiến đến cuối năm 2007 sẽ nâng tổng số lượng mạng giao dịch lên trên 60 điểm; tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển các sản phẩm - dịch vụ ngân hàng mang hàm lượng công nghệ cao, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm - dịch vụ, đáp ứng tốt nhất nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của khách hàng.

Sau cùng, thay mặt toàn thể cán bộ nhân viên Eximbank, tôi xin gửi lời cảm ơn đến toàn thể Quý khách hàng, Quý cơ quan ban ngành của Chính Phủ, Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức quốc tế, các ngân hàng đại lý, và các cổ đông đã hợp tác, hỗ trợ, gắn bó, và tin tưởng Eximbank trong thời gian qua cũng như trong quá trình phát triển sắp tới./.

TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHẠM VĂN THIỆT



## HOẠT ĐỘNG CỦA EXIMBANK TRONG NĂM 2006



Cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế, ngành ngân hàng Việt Nam trong năm 2006 đã đạt được những kết quả đáng khích lệ; chính sách về tỷ giá tiếp tục được điều hành một cách hợp lý trên cơ sở cung cầu ngoại tệ trên thị trường nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế vĩ mô, lạm phát được kiểm soát như mục tiêu đã đề ra, thể chế pháp lý trong hoạt động ngân hàng đã có nhiều cải tiến theo hướng thông thoáng hơn, thuận lợi hơn cho các ngân hàng thương mại. Tốc độ huy động vốn của các ngân hàng thương mại tăng trên 30% so với năm 2005, tăng trưởng tín dụng được kiểm soát và đáp ứng được nhu cầu vốn của nền kinh tế, hoạt động của các tổ chức tín dụng có nhiều chuyển biến tích cực về quy mô hoạt động, quy mô vốn điều lệ, và tiếp tục đạt kết quả kinh doanh cao.

Đối với Eximbank, năm 2006 được đánh dấu bởi nhiều sự kiện quan trọng: Eximbank đã kết thúc giai đoạn chấn chỉnh củng cố theo Quyết định số 1562/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; quy mô hoạt động tăng nhanh so với 2005 với tốc độ tăng trưởng trên 35% đối với tất cả các chỉ tiêu hoạt động, thương hiệu Eximbank ngày càng được củng cố và được khách hàng tin tưởng; thị giá cổ phiếu của Eximbank được thị trường chấp nhận và giao dịch với mức giá cao, đạt mức lợi nhuận trước thuế và tỷ lệ cổ tức dự kiến ở mức cao. Những kết quả khả quan trong năm 2006, khẳng định đường lối và quyết sách của Hội Đồng Quản Trị, Ban Điều Hành trong năm qua phù hợp với tình hình thị trường, hiệu quả, và là tiền đề thúc đẩy Eximbank phát triển hơn trong thời gian tới.

Tổng tích sản Eximbank đến 31/12/2006 đạt 18.324 tỷ đồng, tăng 61% (# 6.959 tỷ đồng) so với đầu năm. Hoạt động kinh doanh Eximbank trong năm 2006 đã đạt kết quả tốt, hầu hết các chỉ tiêu đều vượt mức kế hoạch đề ra, xử lý dứt điểm các khoản nợ tồn đọng cũ, tăng vốn điều lệ theo lộ trình nhằm tăng năng lực tài chính, mở rộng quy mô hoạt động với việc thành lập 9 phòng giao dịch mới, đầu tư cải tiến hệ thống cơ sở hạ tầng và công nghệ đảm bảo tất cả các chi nhánh, phòng giao dịch được kết nối online toàn hệ thống Từ những nỗ lực trên, ngày 03/10/2006 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành QĐ 1562/TTg-KTTH chấm dứt việc chấn chỉnh củng cố, tái cấu trúc Eximbank

## HOẠT ĐỘNG CỦA EXIMBANK TRONG NĂM 2006

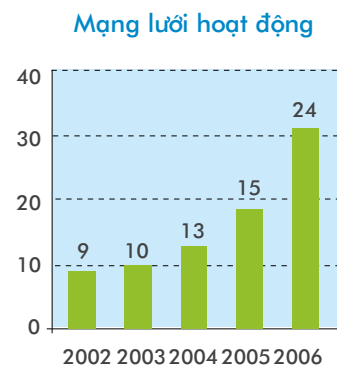
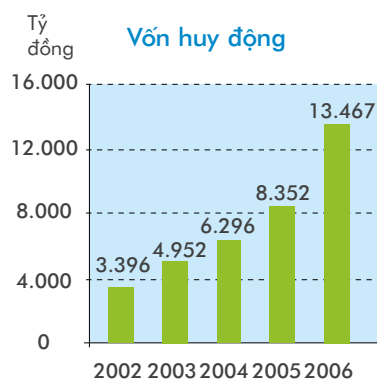
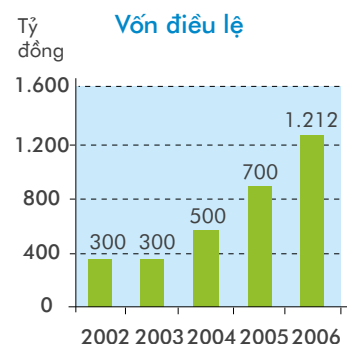
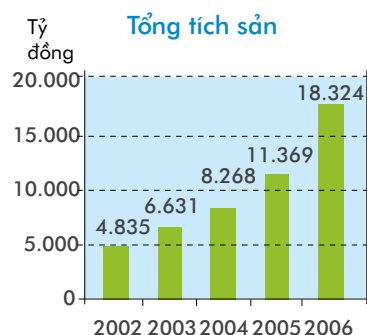
Bước sang năm 2007, chúng tôi nhận thức được rằng đây sẽ là năm Eximbank sẽ có những cơ hội rất lớn để phát triển mạnh mẽ khi nền kinh tế Việt Nam, và ngành ngân hàng ngày càng hội nhập, tiếp cận với các thị trường tài chính quốc tế đã phát triển ở mức cao hơn. Bên cạnh cơ hội có lợi, thách thức đặt ra cũng lớn lao không kém buộc Eximbank phải không ngừng nâng cao năng lực tài chính và hoạt động, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ, và mở rộng khách hàng.



# HOẠT ĐỘNG CỦA EXIMBANK TRONG NĂM 2006

Đơn vị tính tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2005	Kế hoạch 2006	Thực hiện 2006	% hoàn thành kế hoạch
1. Tổng tài sản	11.369	15.000	18.324	122%
2. Vốn huy động từ các tổ chức và dân cư	8.352	10.800	13.467	125%
3. Dư nợ cho vay	6.920	8.200	10.207	124%
4. Lợi nhuận trước thuế	29	286	358,6	125%
5. Tỷ lệ nợ xấu ( nhóm 3-5 )	1%	≤2%	0,8%	
6. ROA			1,74%	
7. ROE			27%	





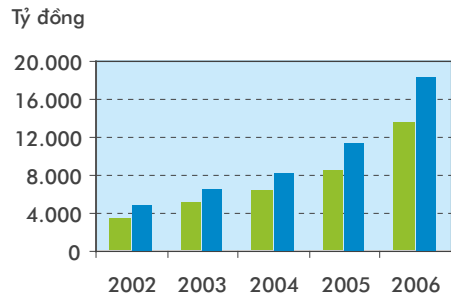
# HOẠT ĐỘNG CỦA EXIMBANK TRONG NĂM 2006

Cơ cấu vốn huy động theo hình thức huy động



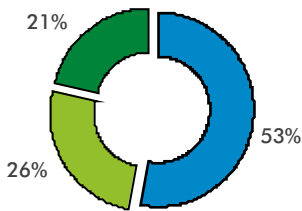
■ Tiết kiệm và kỳ phiếu ■ Tiền gửi thanh toán

Tình hình huy động vốn



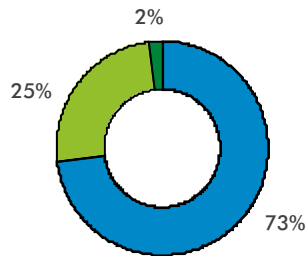
■ Vốn huy động ■ Tổng tích sản

Vốn huy động theo loại tiền



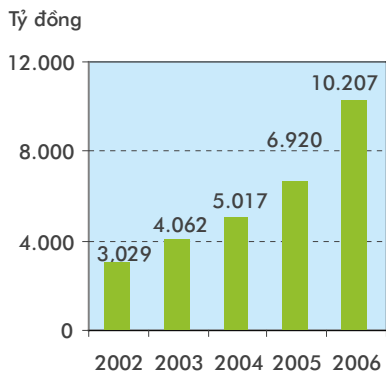
■ VND ■ Ngoại tệ ■ Vàng

Dư nợ theo loại tiền

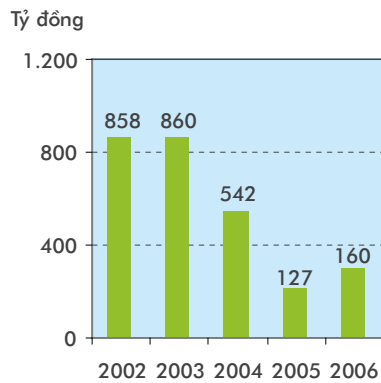


■ VND ■ Ngoại tệ ■ Vàng

Dư nợ cho vay qua các năm



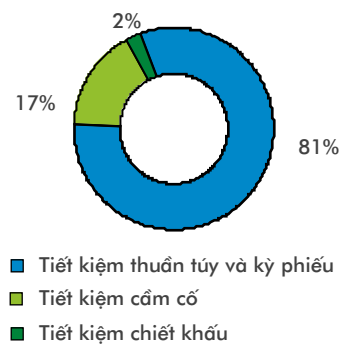
Tình hình nợ quá hạn qua các năm



**HOẠT ĐỘNG  
NGÂN HÀNG BÁN LẺ**

### TIỀN GỬI TIẾT KIỆM VÀ KỶ PHIẾU

Cơ cấu tiền gửi tiết kiệm và kỳ phiếu

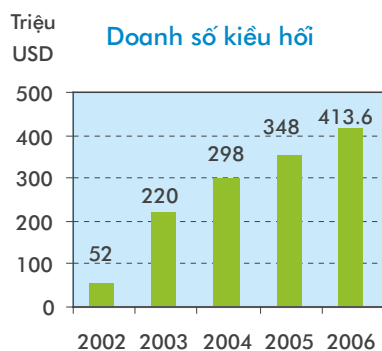


Mặc dù hoạt động kinh doanh đối với lĩnh vực ngân hàng bán lẻ chưa phải là thế mạnh của Eximbank, nhưng năm 2006 cũng đã đánh dấu những bước phát triển của Eximbank đối với lĩnh vực hoạt động này. Cụ thể là:

Về huy động tiết kiệm trong năm 2006, lãi suất huy động bằng VNĐ và ngoại tệ tăng, nhiều chương trình tiết kiệm dự thưởng hấp dẫn cùng chính sách lãi suất linh hoạt đã góp phần giúp cho Eximbank được ngày càng nhiều khách hàng biết đến và tin tưởng, làm cho số dư huy động tăng mạnh. Tiền gửi tiết kiệm và kỳ phiếu đạt 9.112 tỷ đồng, tăng 58% (#3.338 tỷ đồng) so đầu năm 2006.

Về nghiệp vụ huy động vàng: Trong năm 2006 do giá vàng thế giới biến động bất thường và tăng ở mức cao làm cho nhiều khách hàng gửi vàng nên số dư huy động tăng mạnh số dư là 1.024.441 chỉ tăng 537.987 chỉ số năm 2005.

### HOẠT ĐỘNG KIỀU HỐI



Bên cạnh nguồn thu xuất khẩu, kiều hối trở thành nguồn thu quan trọng trong cán cân vãng lai. Không chỉ dừng lại ở mức độ sử dụng những khoản tiền do thân nhân người Việt ở nước ngoài gửi về cho mục đích tiêu dùng, hiện nay kiều hối còn trở thành nguồn vốn đầu tư, kinh doanh sản xuất trong nước, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế của đất nước. Ngoài việc áp dụng mức phí cạnh tranh, Eximbank còn có thuận lợi là có mạng lưới gần 700 ngân hàng đại lý ở tất cả

các quốc gia có người Việt đang sinh sống và làm việc, cùng với quan hệ hợp tác với hệ thống các công ty kiều hối lớn, uy tín trên các thị trường khác nhau, giúp cho các giao dịch chuyển tiền kiều hối được nhanh chóng với mức phí thấp.

Với lợi thế kinh doanh ngoại tệ, Eximbank có thể đáp ứng nhu cầu ngoại tệ mặt đa dạng của khách hàng nên doanh số chi trả kiều hối của Eximbank ngày càng tăng. Doanh số kiều hối năm 2006 đạt 413,6 triệu USD, tăng 8% so với năm 2005.

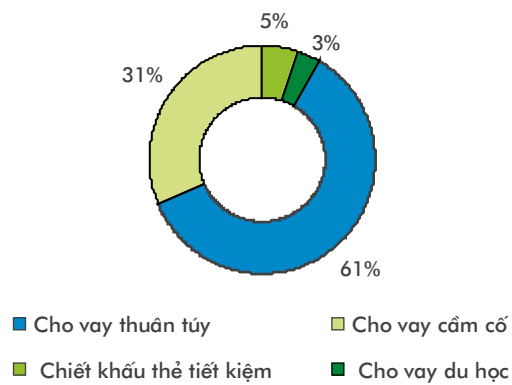
### TÍN DỤNG CÁ NHÂN

Với chính sách đẩy mạnh cho vay tiêu dùng cá nhân, đa dạng hóa sản phẩm tín dụng cá nhân đã góp phần làm cho hoạt động tín dụng bán lẻ của Eximbank không ngừng phát triển mạnh mẽ trong thời gian qua, đặc biệt tại địa bàn TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Cho vay cá nhân đạt 4.160 tỷ đồng, tăng 49% (#1.368 tỷ đồng) so đầu năm. Tỷ lệ dư nợ cho vay cá nhân chiếm tỷ trọng 41% trong tổng dư nợ cho vay. Cơ cấu dư nợ cho vay cá nhân như sau:

- Dư nợ cho vay cá nhân thuần túy đạt 2.507 tỷ đồng.
- Dư nợ cho vay cầm cố 1.308 tỷ đồng.
- Dư nợ chiết khấu thẻ tiết kiệm 204 tỷ đồng
- Dư nợ cho vay du học đạt 142 tỷ đồng.

Cơ cấu dư nợ cho vay cá nhân

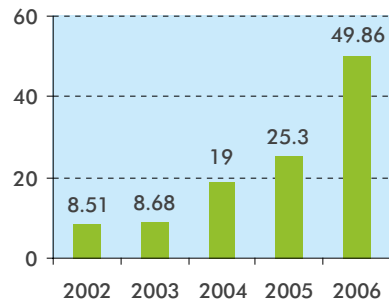




## HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG BÁN LẺ

### KINH DOANH THẺ

Triệu USD **Doanh số thanh toán thẻ**



Trong năm 2006, thị trường thẻ tại Việt Nam với sự tham gia của 30 ngân hàng đã tạo ra sự cạnh tranh quyết liệt hơn bao giờ hết. Tuy nhiên bằng chính sách kinh doanh thích hợp, hoạt động kinh doanh thẻ của Eximbank có tốc độ phát triển khả quan.

Tính đến 31/12/2006, Eximbank đã phát hành hơn 90.000 thẻ, trong đó có 60.000 thẻ nội địa và 30.000 thẻ quốc tế (Visa, MasterCard) đang lưu hành. Doanh số sử dụng thẻ nội địa khoảng 783 tỷ VND và doanh số sử dụng thẻ quốc tế khoảng 451 tỷ VND.

Bên cạnh việc đẩy mạnh hoạt động phát hành thẻ, Eximbank đã chú trọng phát triển mạng lưới chấp nhận thanh toán bằng thẻ. Tính đến cuối năm 2006 Eximbank đã phát triển hơn 1000 điểm thanh toán thẻ bao gồm sân golf, hệ thống khách sạn, trung tâm mua sắm, nhà hàng và các cửa hàng đã thực hiện gần 200.000 giao dịch, doanh số đạt 348 tỷ VND.

Trong năm 2007, ngoài việc nâng cấp và tăng cường năng lực của hệ thống, trang bị thêm ATM, mở rộng mạng lưới đơn vị chấp nhận thanh toán thẻ, Eximbank còn hướng đến các sản phẩm công nghệ cao như phát hành thẻ trên nền tảng công nghệ thẻ CHIP - tiêu chuẩn EMV, triển khai cổng thanh toán thẻ quốc tế và các công cụ thanh toán trên mạng Internet nhằm thúc đẩy thương mại điện tử tại Việt Nam. Chúng tôi tin tưởng các sản phẩm này đáp ứng được nhu cầu đa dạng của khách hàng.



**HOẠT ĐỘNG  
NGÂN HÀNG BÁN BUÔN**

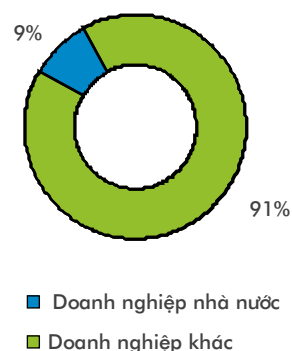
## HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG BÁN BUÔN

Có thể nói lĩnh vực dịch vụ ngân hàng dành cho các doanh nghiệp là thế mạnh truyền thống của Eximbank trong những năm qua.

Tiền gửi thanh toán đạt 4.355 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 35% trong tổng vốn huy động), tăng 69% (#1.777 tỷ đồng) so đầu năm. Trong đó, số dư tiền gửi của các doanh nghiệp lớn chiếm từ 30% - 40% nguồn vốn tiền gửi thanh toán.

### Cơ cấu dư nợ cho vay doanh nghiệp

Eximbank không yêu cầu ký quỹ khi mở tài khoản nên đã thu hút ngày càng nhiều khách hàng mở tài khoản và hoạt động thanh toán tại Eximbank. Việc áp dụng công nghệ tin học hiện đại và tham gia hệ thống thanh toán điện tử nên lệnh thanh toán Eximbank được thực hiện nhanh chóng, chính xác. Việc xây dựng một hệ thống trực tuyến và tập trung đã làm nền tảng kết nối toàn bộ các sản phẩm dịch vụ ngân hàng, kết nối thông tin giữa các chi nhánh và hội sở.



Vì vậy, tổng phương tiện thanh toán đi trong nước năm 2006 là 20.670 tỷ đồng.

## TÍN DỤNG DOANH NGHIỆP

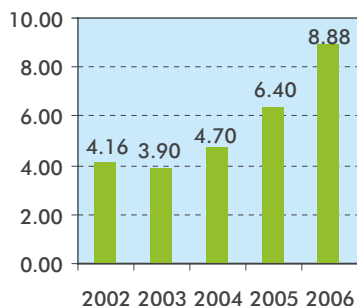
Định hướng hoạt động tín dụng của Eximbank trong năm 2006 vẫn là đẩy mạnh tăng trưởng đi đôi với kiểm soát chặt, đồng thời chú trọng cải tiến nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng nhằm hạn chế nợ quá hạn, nợ xấu phát sinh, đẩy mạnh cho vay vào các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tài trợ xuất nhập khẩu, mở rộng hạn mức tín dụng đối với khách hàng có uy tín và đã có thời gian hợp tác lâu dài với Eximbank, thay đổi cơ cấu tổ chức hướng đến khách hàng, triển khai nghiệp vụ xuất nhập khẩu trọn gói nhằm tạo điều kiện tăng trưởng tín dụng gắn kết với tăng trưởng tài trợ và thanh toán xuất nhập khẩu.

Từ chủ trương này, hoạt động tín dụng doanh nghiệp trong năm 2006 đã có mức tăng trưởng khá và an toàn, góp phần thúc đẩy các hoạt động dịch vụ kinh doanh ngoại tệ và thanh toán xuất nhập khẩu của Eximbank tăng trưởng hơn so với cùng kỳ năm trước. Dư nợ cho vay doanh nghiệp trong năm 2006 đạt 6.047 tỷ đồng, trong đó cho vay doanh nghiệp Nhà nước đạt 540 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 5% trong tổng dư nợ cho vay, và dư nợ cho vay doanh nghiệp khác đạt 5.507 tỷ đồng, chiếm 54% trong tổng dư nợ cho vay.

## KINH DOANH NGOẠI TỆ VÀ VÀNG

Trong năm qua, Eximbank tiếp tục duy trì và phát huy thế mạnh là ngân hàng Thương mại cổ phần hàng đầu về lĩnh vực kinh doanh ngoại tệ, đa dạng hóa sản phẩm nghiệp vụ đáp ứng các nhu cầu ngày càng phong phú và thiết thực của khách hàng, cụ thể: Eximbank là một trong số ít các ngân hàng thương mại được phép thực hiện thí điểm nghiệp vụ Option giữa ngoại tệ và VND, và Eximbank cũng là ngân hàng thương mại duy nhất được phép thực hiện thí điểm nghiệp vụ mua bán ngoại tệ mặt theo tỷ giá thỏa thuận. Bên cạnh đó, nhờ áp dụng các biện pháp quản lý rủi ro hiệu quả, cũng như chính sách tỷ giá linh hoạt, cạnh tranh mà Eximbank đã đạt được các kết quả khả quan: Doanh số mua bán ngoại tệ trong năm đạt 8 tỷ 877 triệu USD, tăng 40% so với năm 2005, trong đó doanh số mua bán ngoại tệ-VND đạt 5,1 tỷ USD, tăng 31% so với năm 2005. Thu nhập kinh doanh ngoại tệ trong năm đạt 34,38 tỷ đồng.

Tỷ USD **Doanh số mua bán ngoại tệ**



Đối với hoạt động kinh doanh vàng: Eximbank cũng được xem là một trong những ngân hàng Thương mại cổ phần hàng đầu đối với lĩnh vực kinh doanh vàng. Trong năm 2006, tình hình địa chính trị trên thế giới diễn biến phức tạp cùng nhiều nguyên nhân khác tác động mạnh đến giá ngoại tệ và vàng thế giới, giá vàng trong nước cũng bị ảnh hưởng theo và là năm giá vàng có rất nhiều biến động phức tạp, có độ chênh lệch giữa giá vàng thế giới và trong nước lớn nhất trong hơn 10 năm qua. Tuy nhiên, nhờ thường xuyên theo dõi, bám sát thị trường, hoạt động kinh doanh vàng của Eximbank đã thu được kết quả khả quan. Doanh số mua bán vàng trong năm đạt 1 triệu 256 ngàn lượng, tăng 169% so với năm 2005. Kết quả kinh doanh vàng đạt 33,76 tỷ đồng, tăng 150% (# 20,26 tỷ đồng) so với năm 2005. Từ tháng 6, Eximbank đã triển khai 2 sản phẩm mới là kinh doanh vàng kỳ hạn và quyền chọn vàng, đến nay đã đạt 338 hợp đồng kỳ hạn quyền chọn vàng với tổng giá trị là 63.053 lượng.

## THANH TOÁN QUỐC TẾ

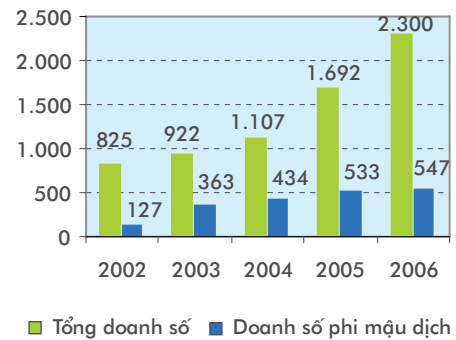
Hoạt động thanh toán quốc tế là thế mạnh truyền thống của Eximbank từ trước đến nay. Tổng doanh số thanh toán quốc tế trong năm đạt 2.300 triệu USD, tăng 37% so với năm 2005. Trong đó, doanh số thanh toán hàng xuất khẩu đạt 356,4 triệu USD, tăng 18% so với năm 2005; doanh số thanh toán hàng nhập khẩu đạt 1.415 triệu USD, tăng 66% so với năm 2005; doanh số thanh toán phí mậu dịch đạt 547 triệu USD, tăng 3% so với năm 2005.

Với bề dày kinh nghiệm và chuyên môn trong lãnh vực hoạt động thanh toán quốc tế cùng với đội ngũ cán bộ nhân viên nhiệt tình và có trình độ, chuyên môn sâu luôn sẵn sàng phục vụ, hướng dẫn tư vấn khách hàng trong lĩnh vực thanh toán quốc tế với thời gian nhanh nhất. Chính vì thế, Eximbank đã luôn nhận được đánh giá cao từ phía khách hàng về chuyên môn, chất lượng dịch vụ thanh toán quốc tế, đặc biệt là công tác tư vấn hiệu quả cho khách hàng.

Bên cạnh đó, Eximbank không ngừng đa dạng các sản phẩm dịch vụ nhằm đáp ứng hơn nữa nhu cầu của khách hàng với phương châm "Tất cả vì sự thành đạt của khách hàng" và chất lượng dịch vụ ngày càng cao.

Định hướng trong thời gian tới, Eximbank tiếp tục chú trọng công tác bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ nhân viên nghiệp vụ để nâng cao trình độ chuyên môn cũng như chất lượng phục vụ khách hàng ngày càng chuyên nghiệp hơn; tiếp tục phát huy thế mạnh về sản phẩm dịch vụ thanh toán quốc tế đáp ứng tốt hơn nữa những nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

Doanh số thanh toán quốc tế





### QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI

Quan hệ đại lý với các ngân hàng nước ngoài thường xuyên được củng cố và phát triển về mặt số lượng lẫn chất lượng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các mảng nghiệp vụ khác của tất cả các phòng/ban Hội sở trung ương và toàn hệ thống. Trong năm 2006 Eximbank đã thiết lập thêm quan hệ đại lý với 50 ngân hàng nước ngoài gồm 31 hội sở và 19 chi nhánh tại 5 quốc gia; tính đến 31/12/2006 Eximbank đã có quan hệ đại lý với gần 700 ngân hàng tại 69 quốc gia.



Bên cạnh đó, Eximbank còn duy trì một mạng lưới tài khoản nostro tại các Ngân hàng đại lý có tầm vóc lớn, và có chất lượng dịch vụ thanh toán hàng đầu trên thế giới để thực hiện tốt nhất, hiệu quả nhất công tác thanh toán quốc tế cho khách hàng của Eximbank. Dựa trên mối quan hệ đại lý tốt đẹp, các Ngân hàng đại lý hàng đầu trên thế giới cũng đã hỗ trợ và chia sẻ cho các cán bộ Eximbank những kinh nghiệm, chuyên môn nghiệp vụ ngân hàng thông qua các khoá tập huấn, hội thảo tổ chức trong nước hoặc ở nước ngoài tại các ngân hàng này về các đề tài như thanh toán quốc tế, tài trợ mậu dịch, quản lý rủi ro, nhận biết bạc giả .

Eximbank còn nhận được đào tạo từ các chương trình hỗ trợ cấp quốc gia của các tổ chức quốc tế triển khai tại Việt Nam, điển hình là Dự án Đức Việt (GTZ). Các chuyên gia chuyên ngành tài chính - ngân hàng từ nhiều quốc tịch thuộc Dự án đã đến hỗ trợ Eximbank cải cách cơ cấu tổ chức và nâng cao năng lực quản lý rủi ro trên nhiều mặt hoạt động như kiểm toán nội bộ, tín dụng, kinh doanh ngoại tệ...

**HOẠT ĐỘNG  
ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

### HOẠT ĐỘNG LIÊN HÀNG , ĐẦU TƯ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong năm 2006, Eximbank tiếp tục tham gia vào hoạt động liên ngân hàng và đạt tổng số dư tiền gửi trên thị trường liên hàng là 2.535 tỷ đồng, thu lãi đạt 127,36 tỷ đồng.

Ngoài ra, để đa dạng hoá danh mục đầu tư và tận dụng thời cơ, từ tháng 6/2006, Eximbank đã thành lập Phòng Đầu tư tài chính nhằm đưa nguồn vốn vào sử dụng với mức sinh lợi cao, góp phần đưa hoạt động Eximbank đạt hiệu quả cao trong năm 2006. Tổng doanh mục đầu tư công cụ tài chính qua các loại trái phiếu chính phủ, trái phiếu đô thị, cổ phiếu, đến cuối 2006 đạt 1.680 tỷ đồng. Trong đó số vốn dùng để đầu tư cho chứng khoán được phân bổ 8,75% cho đầu tư cổ phiếu và chứng chỉ quỹ, phần còn lại 91,25% được phân bổ vào danh mục các loại trái phiếu.

Đối với đầu tư cổ phiếu, trong năm 2006 số dư đầu tư cổ phiếu đạt mức 147 tỷ đồng và hiện nay các khoản đầu tư này đều đạt mức sinh lợi cao. Eximbank đã lựa chọn khoảng 28 ngành nghề được đánh giá là có khả năng sinh lợi cao và được cộng đồng các nhà đầu tư quan tâm trên thị trường chứng khoán hiện nay để xây dựng cơ cấu danh mục đầu tư mục tiêu cho năm 2007.

Đối với đầu tư chứng chỉ quỹ, Eximbank là thành viên tham gia Quỹ VPF1 với mức góp vốn tương đương 11%. Trong thời gian một năm hoạt động, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ này đã tăng lên gấp hai lần. Đây là lần đầu tiên Eximbank tham gia vào một quỹ thành viên và đã đạt được kết quả đáng khích lệ.

Trong năm 2007, trước tình hình phát triển chung của thị trường chứng khoán với sự tham gia của nhiều tổ chức phát hành có quy mô lớn, sự tham gia ngày càng nhiều của các tổ chức đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp và đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài, dự báo thị trường chứng khoán tiếp tục phát triển mạnh, vì vậy Eximbank đã có sự chuẩn bị để phát triển hoạt động đầu tư tài chính trong năm 2007. Đây là mục tiêu chiến lược của Eximbank trong việc phát triển quy mô hoạt động ngân hàng và đa dạng hóa tài sản có.

## HOẠT ĐỘNG KHÁC

### TƯ VẤN TÀI CHÍNH

Từ cuối năm 2002, khi hoạt động kinh doanh ngoại tệ tại Eximbank nói riêng cũng như tại Việt Nam nói chung diễn ra ngày một sôi động, bản tin tư vấn đầu tiên của Eximbank đã ra đời cùng với dịch vụ "Tư vấn đầu tư Tài chính - Tiền tệ". Dịch vụ tư vấn tài chính của Eximbank chủ yếu hướng tới phục vụ các doanh nghiệp xuất nhập khẩu; những cá nhân có nhu cầu mua-bán ngoại tệ, vàng - giúp họ nắm bắt thông tin và phòng tránh rủi ro tỷ giá, đảm bảo lợi nhuận thông qua các công cụ phòng tránh rủi ro mà Eximbank có thể cung cấp như swap, option, forward. Ngoài ra, thông tin tư vấn của Eximbank giờ đây cũng trở thành một nguồn tin tham khảo đáng tin cậy của một số đơn vị thông tin đại chúng khi nghiên cứu về biến động tỷ giá ngoại tệ và vàng. Ban lãnh đạo Ngân hàng vẫn luôn coi trọng việc duy trì bản tin, cũng như không ngừng mở rộng dịch vụ tư vấn tài chính; nhờ đó bản tin tư vấn cũng không ngừng được cải tiến cả về nội dung và hình thức với mục đích không gì khác là hướng tới phục vụ tốt nhất cho khách hàng của mình. Dịch vụ tư vấn đã góp phần đưa số khách hàng giao dịch với Eximbank không ngừng tăng lên, đồng thời giúp duy trì thế mạnh của Eximbank trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ nói riêng và thanh toán nói chung.



## HOẠT ĐỘNG KHÁC

### CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỦI RO

Trên cơ sở các quy định về quản lý rủi ro của Ngân hàng Nhà nước, Eximbank đã thành lập Ủy ban ALCO để xây dựng các hạn mức, giới hạn trong hoạt động kinh doanh, làm cơ sở để ban hành các công cụ quản trị rủi ro khá hữu hiệu trong hoạt động kinh doanh. Xây dựng các văn bản pháp lý phục vụ cho hoạt động quản lý tài sản Nợ - tài sản Có, quy định về quản lý rủi ro thanh khoản và các văn bản liên quan đến quản lý rủi ro phù hợp với các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, và tiến tới phù hợp các chuẩn mực quốc tế.



Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng đã được quan tâm đúng mức, theo đó đã ban hành các chính sách quy định, hoàn thiện quy trình cho vay phù hợp với quy định của pháp luật (Quy trình tín dụng, Quy trình kinh doanh tiền tệ và đầu tư tài chính, kinh doanh vàng, thanh toán xuất khẩu, nhập khẩu, phát hành và thanh toán thẻ). Bên cạnh việc ban hành các chính sách quản lý chặt chẽ hoạt động tín dụng, Phòng nghiệp vụ đã đưa ra các cảnh báo đối với hoạt động tín dụng của toàn hệ thống.

Công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ trong năm 2006 đã được triển khai tốt; từ đó đã phát hiện, xử lý, sửa chữa kịp thời những sai sót, góp phần đưa hoạt động kinh doanh của Eximbank đi vào nề nếp và phục vụ khách hàng ngày càng tốt hơn.

### HIỆN ĐẠI HÓA CÔNG NGHỆ NGÂN HÀNG

Phát huy ưu thế của hệ thống thông tin tập trung, ứng dụng công nghệ hiện đại trong xử lý giao dịch, năm 2006 tiếp tục đánh dấu những bước tiến quan trọng thực hiện định hướng chiến lược, trong đó xác định hiện đại hóa công nghệ ngân hàng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Eximbank.

Qua việc kiện toàn hệ thống xử lý trung tâm đồng thời triển khai mở rộng hệ thống ứng dụng xử lý nghiệp vụ lõi đến toàn bộ các chi nhánh, phòng giao dịch trong hệ thống, đã đảm bảo tính đồng bộ của một kênh cung cấp sản phẩm dịch vụ qua toàn bộ mạng lưới các điểm giao dịch của Eximbank. Một nền tảng hệ thống thông tin tập trung như thế đã góp phần quan trọng để nâng cao tính an toàn cho hoạt động nghiệp vụ, hoàn thiện công tác quản trị điều hành, đặc biệt là chính sách về quản trị rủi ro, chính sách cải tiến và tiêu chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ cho toàn hệ thống.

Trong năm 2006, Eximbank tiếp tục đẩy mạnh đầu tư phát triển hệ thống IT nhằm mở rộng và hoàn thiện các kênh phân phối điện tử và phát triển các phương tiện thanh toán ngân hàng hiện đại như thẻ thông minh, thanh toán qua Internet, điện thoại di động

Mặc dù với kết quả đạt được rất phấn khởi, trong bối cảnh hội nhập như hiện nay, Eximbank vẫn cần phải tiếp tục nỗ lực, phát huy hiệu quả của đầu tư về công nghệ để nâng cao năng lực cạnh tranh trong giai đoạn sắp đến, được dự báo là hết sức khó khăn cho các ngân hàng Việt Nam.



## ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC NĂM 2007

Nếu như năm 2006 được xác định "tăng năng lực cạnh tranh, tăng tốc phát triển toàn diện, an toàn, và bền vững", thì mục tiêu, nhiệm vụ năm 2007 được xác định là:

- Hoàn thiện hơn nguồn lực nội tại của Eximbank (mô hình tổ chức, qui chế qui trình, hạ tầng công nghệ, nguồn nhân lực...)
- Tăng nhanh năng lực tài chính và qui mô đối với tất cả các hoạt động kinh doanh tại Eximbank trên cơ sở đảm bảo an toàn và hiệu quả.

Các giải pháp cụ thể được đề ra như sau:

- Tăng vốn điều lệ, năng lực tài chính: Nhanh chóng thực hiện kế hoạch chi tiết để tăng nhanh vốn điều lệ, đảm bảo mục tiêu nâng vốn điều lệ Eximbank đạt 2.800 tỷ đồng vào cuối năm 2008, góp phần đưa tổng nguồn vốn Eximbank đạt 31.689 tỷ đồng.
- Cải tiến mô hình tổ chức và cơ chế điều hành.
- Cải tiến chính sách lương & thưởng.
- Cải tiến việc quản lý nguồn nhân lực và đào tạo.
- Hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin, đáp ứng yêu cầu quản lý và phát triển sản phẩm mới trong thời gian tới.
- Hoàn thiện công tác quản lý rủi ro: Trong năm 2007, với mục tiêu tăng trưởng các chỉ tiêu hoạt động ở mức cao, do vậy công tác quản lý rủi ro cần phải quan tâm chặt chẽ hơn, bộ máy quản lý rủi ro sẽ được tăng cường hơn, hệ thống kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ sẽ được bổ sung và hoàn chỉnh nhằm kiểm soát toàn bộ các rủi ro trong hoạt động kinh doanh.
- Phát triển nhanh mạng lưới giao dịch.
- Tiếp tục thực hiện tốt chính sách chăm sóc khách hàng
- Đẩy mạnh phát triển sản phẩm dịch vụ.
- Đẩy mạnh công tác phát triển thương hiệu.

Để thực hiện các mục tiêu nêu trên, trong năm 2007, Eximbank sẽ thực hiện các chỉ tiêu và nhiệm vụ như sau:

Một số chỉ tiêu hoạt động chủ yếu năm 2007

CHỈ TIÊU	Kế hoạch	% tăng giảm so với năm 2006
1. Tổng nguồn vốn (tỷ đồng)	31.689	73%
2. Nguồn vốn huy động (tỷ đồng)	18.900	40%
3. Tổng dư nợ cho (tỷ đồng)	15.000	47%
4. Nợ xấu [ (nhóm 3 đến nhóm5)/ tổng dư nợ ]	<2%	
5. Vốn điều lệ (tỷ đồng)	2.800	131%
6. Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	607	69%
7. Tỷ lệ cổ tức	14,7%	



## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ - BAN KIỂM SOÁT



1. Ông Hà Thanh Hùng  
Ủy viên

2. Ông Phạm Hữu Phú  
Ủy viên

3. Ông Nguyễn Hữu Thọ  
Ủy viên

4. Ông Nguyễn Văn Trữ  
Phó Chủ Tịch



1. Ông Đặng Hữu Tiến  
Kiểm Soát Viên

2. Ông Trịnh Công Lý  
Trưởng Ban Kiểm Soát

3. Ông Nguyễn Quang Thông  
Kiểm Soát Viên





5. Ông Nguyễn Thành Long  
Chủ Tịch HĐQT

6. Bà Lê Thị Hoa  
Phó Chủ Tịch

7. Ông Hoàng Tuấn Khải  
Ủy viên

8. Ông Võ Tấn Phong  
Ủy viên

9. Ông Nguyễn Bốn  
Ủy viên

## BAN ĐIỀU HÀNH



Ông Phạm Văn Thiệt  
Tổng Giám Đốc



TS Trần Tấn Lộc  
Phó Tổng Giám Đốc Thường Trực Phó Tổng Giám Đốc



Bà Nguyễn Thị Phụng



Ông Tô Nghị  
Phó Tổng Giám Đốc

## BAN ĐIỀU HÀNH



Ông Trần Minh Khởi  
Phó Tổng Giám Đốc



Ông Đào Hồng Châu  
Phó Tổng Giám Đốc

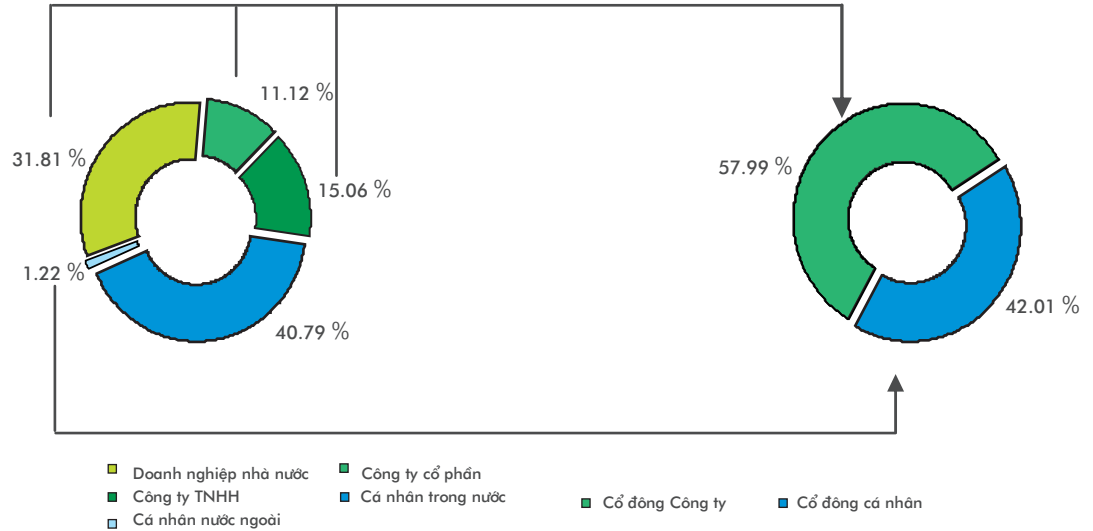


Ông Nguyễn Quốc Hương  
Phó Tổng Giám Đốc



Ông Đặng Văn Quang  
Phó Tổng Giám Đốc

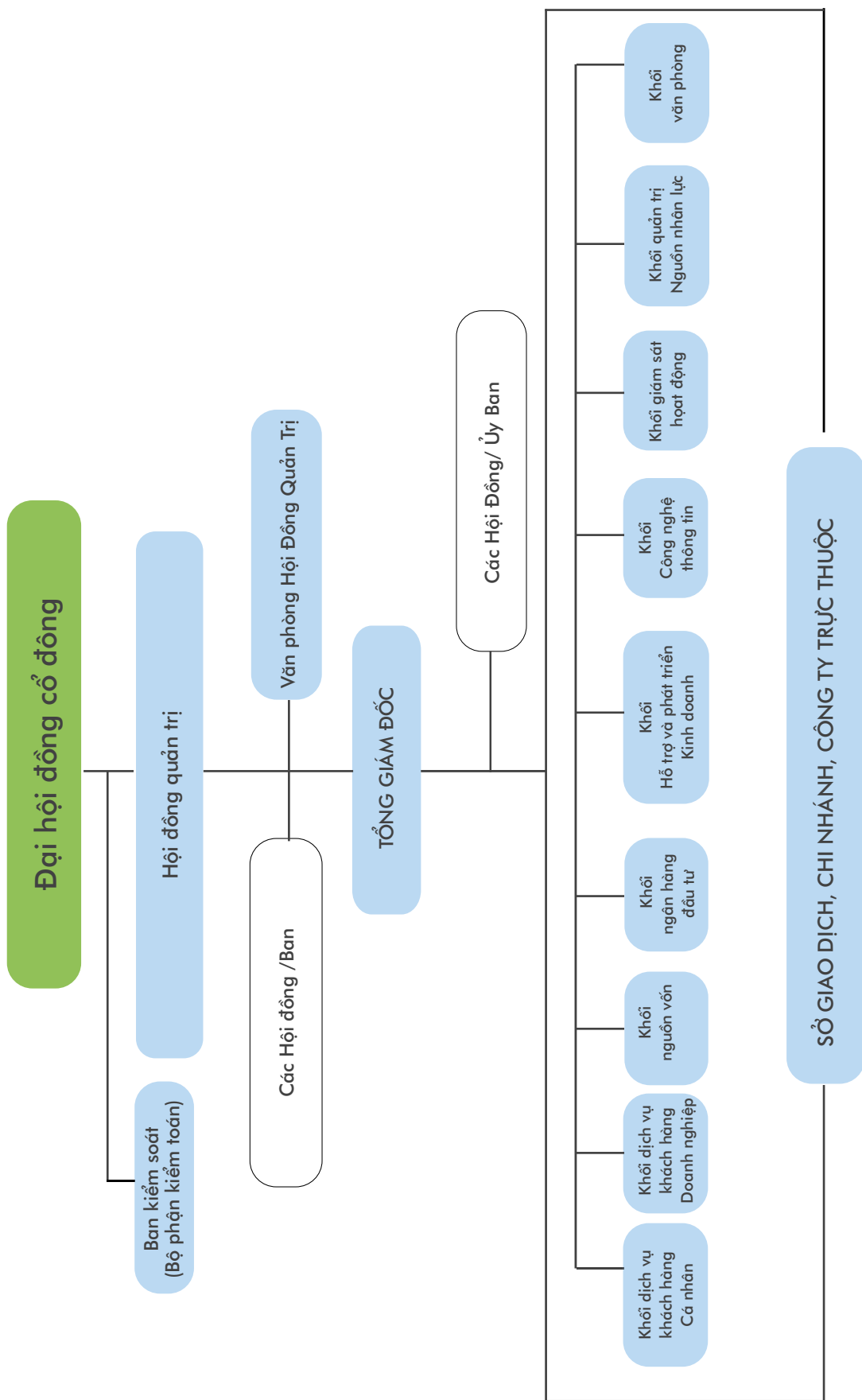
## CƠ CẤU CỔ ĐÔNG



### Danh sách các cổ đông lớn

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	14.34 %
Prudential Việt Nam	4.08 %
Ngân hàng TMCP Á Châu	3.53 %
Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn - SJC	3.43 %
Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp I Việt Nam	2.90 %
Tổng công ty công nghiệp Sài Gòn	2.47 %







## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thông tin về Ngân hàng

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Báo cáo của kiểm toán viên

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh báo cáo tài chính

## THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động	Số 0011/NH-GP ngày 6 tháng 4 năm 1992 Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Thành Long, Chủ tịch Ông Nguyễn Văn Trữ, Phó Chủ tịch Bà Lê Thị Hoa, Phó Chủ tịch Ông Nguyễn Hữu Thọ, Thành viên Ông Hoàng Tuấn Khải, Thành viên Ông Võ Tấn Phong, Thành viên Ông Nguyễn Bốn, Thành viên Ông Phạm Hữu Phú, Thành viên Ông Hà Thanh Hùng, Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Gia Định, Tổng Giám đốc (thời giữ chức ngày 06/12/2006) Ông Phạm Văn Thiệt, Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06/12/2006) Bà Trần Thị Chí Nhiệm, Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01/03/2007) Ông Trần Minh Khởi, Phó Tổng Giám đốc Bà Nguyễn Thị Phụng, Phó Tổng Giám đốc Ông Đào Hồng Châu, Phó Tổng Giám đốc Ông Tô Nghị, Phó Tổng Giám đốc Ông Nguyễn Quốc Hương, Phó Tổng Giám đốc Ông Trần Tấn Lộc, Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28/03/2007) Ông Đặng Văn Quang, Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28/03/2007) Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ, Kế toán trưởng
Trụ sở chính	Số 7, Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

### TRÁCH NHIỆM BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính trình bày hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc ở ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi nhận định là Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động không còn thích hợp.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đã được thiết lập và duy trì một cách đúng đắn để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các vi phạm qui định khác.

#### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Các báo cáo tài chính này trình bày hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho niên độ kết thúc vào thời điểm đó, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Văn Thiệt  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 9 tháng 4 năm 2007

### **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và bảng tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu cùng các thuyết minh.

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao hàm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào phán đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro của các báo cáo tài chính xem có sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót hay không. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc Công ty soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính thể hiện hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Ian S. Lydall  
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV  
Chữ ký được ủy quyền



Lê Văn Hòa  
Số chứng chỉ KTV : 0248/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)  
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số HCM1352  
Ngày 9 tháng 4 năm 2007

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006**

	Thuyết minh	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
<b>TÀI SẢN</b>			
Tiền và kim loại quý	4	2.898.007	645.391
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	374.378	105.646
Trái phiếu kho bạc và các giấy tờ có giá khác		-	100
Tiền gửi tại các ngân hàng nước ngoài	6	356.415	235.352
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước	7	2.178.724	1.745.998
Cho vay các tổ chức tín dụng trong nước	8	-	486.676
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	9	10.207.392	6.433.155
Trừ: dự phòng rủi ro tín dụng	9.7	(46.124)	(5.466)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11	1.307.039	-
Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn	10	280.200	1.102.984
Đầu tư vào các đơn vị khác	12	92.493	39.866
Tài sản cố định hữu hình	13	145.425	91.385
Tài sản cố định vô hình	14	79.569	55.793
Xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định	15	49.763	11.948
Tài sản khác	16	400.491	420.405
		<b>18.323.772</b>	<b>11.369.233</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17	433.582	329.248
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng trong nước và nước ngoài	18	2.128.517	1.571.646
Vốn nhận từ Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các tổ chức khác	21	40.170	56.072
Tiền gửi của khách hàng	19	13.141.175	8.352.111
Chứng chỉ tiền gửi	20	326.339	-
Nợ khác	22	287.349	216.382
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả		19.973	8.235
		<b>16.377.105</b>	<b>10.533.694</b>



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### VỐN CÁC QUỸ

Vốn	23	1.688.273	715.396
Các quỹ	24	56.903	105.790
Lợi nhuận chưa phân phối	24	201.491	14.353

### TỔNG VỐN VÀ CÁC QUỸ

**1.946.667**                      **835.539**

### TỔNG CỘNG NGUỒN VUỐN

**18.323.772**                      **11.369.233**

### CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

38                      **2.908.712**                      **2.860.276**

Tổng Giám đốc  
Phạm Văn Thiệt  
Ngày 9 tháng 4 năm 2007

Kế toán trưởng  
Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006

	Thuyết minh	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản tương tự thu nhập lãi	26	983.397	657.710
Chi phí lãi và các khoản tương tự chi phí lãi	27	(631.847)	(441.838)
<b>THU NHẬP LÃI RÒNG</b>		<b>351.550</b>	<b>215.872</b>
Thu nhập từ các khoản phí và dịch vụ	28	71.974	55.758
Chi trả phí và dịch vụ	29	(31.680)	(30.384)
<b>THU PHÍ VÀ DỊCH VỤ THUẦN</b>		<b>40.294</b>	<b>25.374</b>
Thu cổ tức		1.014	1.922
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	30	75.453	54.544
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	31	41.222	-
Thu nhập từ hoạt động khác	32	62.352	5.924
<b>THU NHẬP KHÁC</b>		<b>180.041</b>	<b>62.390</b>
Tiền lương và chi phí liên quan	33	(85.668)	(50.557)
Chi phí khấu hao		(16.770)	(13.106)
Chi phí hoạt động khác	34	(84.830)	(53.422)
<b>CHÍ PHÍ KHÁC</b>		<b>(187.268)</b>	<b>(117.085)</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9.7	(46.736)	(212.078)
Thu nhập từ thu hồi các khoản nợ khó đòi		20.706	54.084
		<b>(26.030)</b>	<b>(157.994)</b>
<b>THU NHẬP TRƯỚC THUẾ</b>		<b>358.587</b>	<b>28.557</b>
<b>THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</b>	36	<b>(100.118)</b>	<b>(7.456)</b>
<b>LỢI NHUẬN RÒNG TRONG NĂM</b>		<b>258.469</b>	<b>21.101</b>
<b>LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (ĐỒNG/CỔ PHIẾU)</b>	37	<b>287.064</b>	<b>42.052</b>

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Thiệt

Ngày 9 tháng 4 năm 2007



Kế toán trưởng

Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
Lợi nhuận trước thuế	358.587	28.557
Điều chỉnh từ lợi nhuận trước thuế sang lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh:		
Khấu hao	16.770	13.106
Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng	46.736	212.078
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng	(6.078)	-
Lãi do thanh lý tài sản cố định	(202)	(317)
Lãi do bán các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư các đơn vị khác	(41.222)	-
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	(105.999)	(98.867)
Thu cổ tức	(1.014)	(1.922)
	<hr/>	<hr/>
<b>LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ KINH DOANH</b>	<b>267.578</b>	<b>152.635</b>
Giảm trái phiếu kho bạc và các giấy tờ có giá khác	100	1.900
Giảm/(tăng) tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước và nước ngoài	123.297	(280.526)
Giảm/(tăng) cho vay các tổ chức tín dụng trong nước	486.676	(209.904)
Tăng cho vay và tạm ứng cho khách hàng	(3.774.237)	(1.416.417)
Giảm/(tăng) lãi dự thu	2.094	(92.723)
Giảm/(tăng) tài sản khác	17.820	(167.564)
Tăng tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	104.334	135.217
Tăng tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng trong nước và nước ngoài	556.871	570.118
Giảm vốn nhận từ Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các tổ chức khác	(15.902)	(19.336)
Tăng tiền gửi của khách hàng	4.789.064	2.055.073
Tăng lãi dự chi	45.573	57.955
Tăng phát hành giấy tờ có giá	326.339	-
Tăng/(giảm) các khoản nợ khác	25.394	(214.347)
	<hr/>	<hr/>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</b>	<b>2.955.001</b>	<b>572.081</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006 (TIẾP THEO)

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Chi từ các quỹ	(4.902)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(88.380)	-
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>2.861.719</b>	<b>572.081</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
Mua sắm tài sản cố định	(132.422)	(25.328)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	223	19
Đầu tư vào chứng khoán và các đơn vị khác	(1.083.436)	(592.361)
Tiền thu từ bán các khoản đầu tư vào chứng khoán và đầu tư vào các đơn vị khác hoặc từ chứng khoán nợ đáo hạn	587.776	-
Lãi thu từ chứng khoán nợ	105.999	98.867
Thu cổ tức	1.014	1.922
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(520.846)</b>	<b>(516.881)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Tiền thu do phát hành cổ phiếu	397.055	200.000
Thu thặng dư vốn cổ phần	460.506	86.500
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>857.561</b>	<b>286.500</b>
<b>TĂNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>3.198.434</b>	<b>341.700</b>
<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1</b>	<b>2.359.089</b>	<b>2.017.389</b>

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006 (TIẾP THEO)

	2006	2005
	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12</b>	<b>5.557.523</b>	<b>2.359.089</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
Tiền, kim loại quý và đá quý	2.898.007	645.391
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	374.378	105.646
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	2.285.138	1.608.052
	<b>5.557.523</b>	<b>2.359.089</b>



Tổng Giám đốc  
Phạm Văn Thiệt  
Ngày 9 tháng 4 năm 2007



Kế toán trưởng  
Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo giấy phép hoạt động số 0011/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992. Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 50 tỷ đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 là 1.212.371 triệu đồng Việt Nam.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 7, đường Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 15 chi nhánh trên toàn quốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, Ngân hàng có 1.223 nhân viên (năm 2005: 1.025 nhân viên).

### 2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính:

#### 2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam, theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Theo đó các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

Trong năm 2006, Ngân hàng áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành như sau:

Chuẩn mực 18: Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

Chuẩn mực 30: Lãi trên cổ phiếu

Việc áp dụng các chuẩn mực trên đây không ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006.

#### 2.2 Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh loại niêm yết được ghi nhận ban đầu theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách. Việc hạch toán khoản dự phòng được thực hiện theo Thông tư số 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006. Các chứng khoán không niêm yết được ghi nhận theo giá vốn vì thiếu cơ sở thích hợp để xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo nguyên tắc sổ thuận.

### (ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến khi đáo hạn được ghi nhận theo giá vốn.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua lại chứng khoán này được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó.

### (iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá vốn. Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập trong trường hợp bị giảm giá. Việc hạch toán khoản dự phòng được thực hiện theo Thông tư số 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, lãi chứng khoán trả trước được ghi vào doanh thu chờ phân bổ. Lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua lại chứng khoán này được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó.



### (iv) Đầu tư vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá thị trường tại thời điểm đầu tư. Dự phòng được lập trong trường hợp bị giảm giá. Việc hạch toán khoản dự phòng được thực hiện theo Thông tư số 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006.

Cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng được quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư.

### 2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Ngoại tệ

Theo Quyết định số 522/2000/QĐ-NHNN2 do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2000 có hiệu lực từ năm 2000, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

### 2.5 Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng và chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá vàng trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

### 2.6 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận lãi tiền vay và lãi tiền gửi theo phương pháp dự thu, dự chi theo Thông tư 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006 và Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 17 tháng 5 năm 2001.

### 2.7 Thu nhập phí và hoa hồng

Thu nhập phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí và hoa hồng từ dịch vụ thanh toán và dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

### 2.8 Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản vay với ngày đáo hạn trong vòng một năm kể từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm.

Ngân hàng thực hiện việc cho vay và ứng trước cho khách hàng theo Quyết định số 1627/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 và Quyết định số 783/2005/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 5 năm 2005. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được phân loại theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Công văn số 301/CV-CSTT ngày 4 tháng 4 năm 2005 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

#### Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ cơ cấu lại được trả đầy đủ cả gốc và lãi theo điều khoản cơ cấu lại tối thiểu trong vòng một năm đối với các khoản nợ trung và dài hạn và ba tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn và được Ngân hàng đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi đúng theo thời hạn được cơ cấu lại.

#### Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn dưới 90 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn được cơ cấu lại.

#### Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 90 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn được cơ cấu lại.

#### Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn từ 90 ngày đến 180 ngày theo thời hạn được cơ cấu lại.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn trên 180 ngày theo thời hạn được cơ cấu lại.
- Các khoản nợ khoan chờ Chính phủ xử lý.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp các khoản nợ (kể cả các khoản nợ trong hạn và các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn được cơ cấu lại) mà Ngân hàng có đủ cơ sở để đánh giá là khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm thì Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

### Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng cụ thể và dự phòng chung được lập cho các hoạt động tín dụng. Theo Quyết định này, việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính trên giá trị các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá thị trường được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo như quy định trong Quyết định này.

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo Quyết định trên, khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng, các khoản bảo lãnh, cam kết và chấp nhận thanh toán, ngoại trừ các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày hiệu lực của Quyết định này.

### 2.9 Tài sản cố định

#### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Tỷ lệ khấu hao hàng năm
Trụ sở làm việc	2% - 4%
Thiết bị văn phòng	10% - 20%
Phương tiện vận chuyển	10%
Tài sản cố định khác	10% - 20%

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 2.10 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm được khấu hao từ 5 đến 10 năm kể từ ngày đưa vào sử dụng.

### 2.11 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là khoản nợ các tổ chức tín dụng. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.12 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### 2.13 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

### 2.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

### 2.15 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp- kể cả công ty mẹ, công ty con- các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

### 2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập căn cứ vào Thông tư số 07/2004/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2004 và thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng trợ cấp thôi việc được tính bằng 3% trên tổng lương cơ bản của năm lập báo cáo tài chính.

### 2.17 Các khoản dự phòng khác

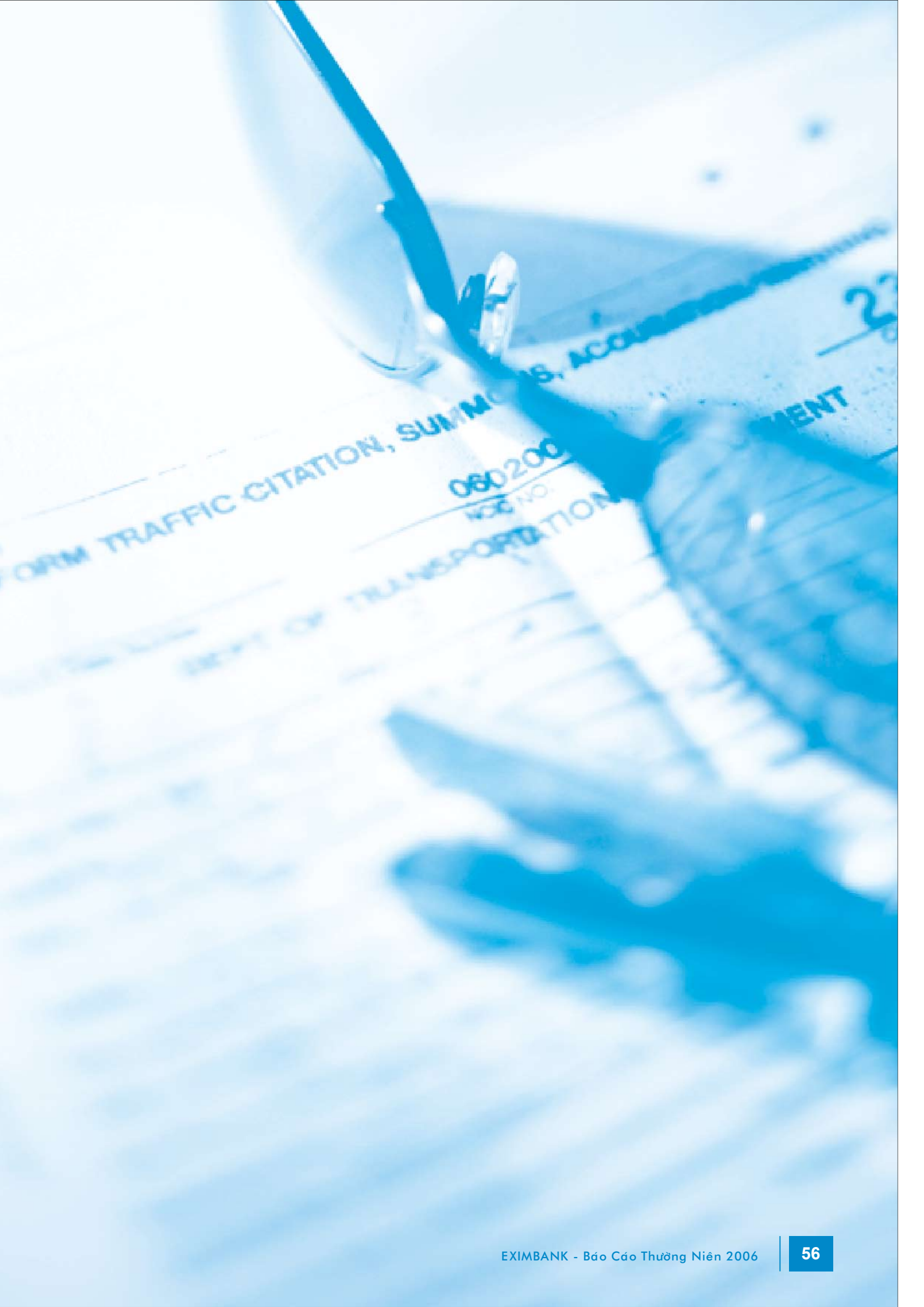
Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ- pháp lý hoặc liên đới- hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

### 2.18 Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của Ngân hàng trong niên độ kế toán mà việc chia cổ tức được cổ đông của Ngân hàng phê duyệt.



### 3. TÍNH TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHÂN THEO LOẠI TIỀN TỆ VÀ KỲ HẠN

#### 3.1 Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro do ảnh hưởng các biến động về tỷ giá hối đoái đối với tình hình tài chính và luồng tiền của Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2006. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và phân theo loại tiền tệ.

Đơn vị : triệu đồng

31 THÁNG 12 NĂM 2006	VND	USD	EUR	JPY	AUD	CAD	Vàng và các ngoại tệ khác	Tổng cộng
<b>TÀI SẢN</b>								
Tiền và kim loại quý	63.733	121.433	55.118	10.596	52.571	37.638	2.556.918	<b>2.898.007</b>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	183.703	190.675	-	-	-	-	-	<b>374.378</b>
Tiền gửi tại các ngân hàng nước ngoài	-	248.974	9.146	1.746	-	3.826	92.723	<b>356.415</b>
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước	1.490.901	633.066	6.438	5.171	13.974	10.676	18.498	<b>2.178.724</b>
Cho vay và ứng trước cho khách hàng (đã trừ dự phòng)	7.389.737	2.451.349	81.950	5.055	-	29	233.148	<b>10.161.268</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.307.039	-	-	-	-	-	-	<b>1.307.039</b>
Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn	280.200	-	-	-	-	-	-	<b>280.200</b>
Đầu tư vào các đơn vị khác	92.493	-	-	-	-	-	-	<b>92.493</b>
Tài sản cố định hữu hình	145.425	-	-	-	-	-	-	<b>145.425</b>
Tài sản cố định vô hình	79.569	-	-	-	-	-	-	<b>79.569</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định	49.763	-	-	-	-	-	-	<b>49.763</b>
Tài sản khác	373.449	12.567	-	-	-	-	14.475	<b>400.491</b>
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>11.456.012</b>	<b>3.658.064</b>	<b>152.652</b>	<b>22.568</b>	<b>66.545</b>	<b>52.169</b>	<b>2.915.762</b>	<b>18.323.772</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>								
Tiền vay từ NHNN Việt Nam	402.141	31.441	-	-	-	-	-	<b>433.582</b>
Tiền gửi và tiền vay của các tổ chức tín dụng trong nước và nước ngoài	2.029.013	64.634	8.102	8	8.013	10.577	8.170	<b>2.128.517</b>
Tiền gửi của khách hàng	6.954.891	2.792.932	407.018	37.540	36.932	40.143	2.871.719	<b>13.141.175</b>
Chứng chỉ tiền gửi	183.594	142.745	-	-	-	-	-	<b>326.339</b>
Vốn nhận từ Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các tổ chức khác	-	31.586	2.088	-	-	-	6.496	<b>40.170</b>
Nợ khác	66.251	58.076	454	1	873	290	161.404	<b>287.349</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	19.973	-	-	-	-	-	-	<b>19.973</b>
Tổng công nợ	9.655.863	3.121.414	417.662	37.549	45.818	51.010	3.047.789	<b>16.377.105</b>
<b>TÀI SẢN/(NỢ) THUẬN</b>	<b>1.800.149</b>	<b>536.650</b>	<b>(265.010)</b>	<b>(14.981)</b>	<b>20.727</b>	<b>1.159</b>	<b>(132.027)</b>	<b>1.946.667</b>



### 3.2 Rủi ro thanh khoản

Ngân hàng hàng ngày phải đối mặt với những yêu cầu rút vốn từ các khoản tiền gửi qua đêm của khách hàng, các tài khoản tiền gửi vãng lai, các khoản tiền gửi đến hạn, rút vốn vay, các khoản bảo lãnh, các khoản ký quỹ chứng khoán và các nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho các công cụ tài chính phái sinh. Ngân hàng không duy trì nguồn tiền mặt để đáp ứng tất cả các nhu cầu đó vì kinh nghiệm cho thấy có thể dự đoán với một mức độ chính xác cao một lượng vốn tối thiểu có thể dùng để tài trợ. Ban Tổng Giám đốc thiết lập giới hạn về mức tối thiểu các khoản vốn đến hạn có thể dùng để đáp ứng những yêu cầu rút vốn này và mức tối thiểu các khoản vay liên ngân hàng và các khoản vay để đáp ứng những nhu cầu rút vốn ngoài dự kiến.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn

	Dưới 1 tháng	1-3 tháng	3-12 tháng	1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>31 THÁNG 12 NĂM 2006</b>						
<b>TÀI SẢN</b>						
Tiền và kim loại quý và đá quý	2.898.007	-	-	-	-	2.898.007
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	374.378	-	-	-	-	374.378
Tiền gửi tại các ngân hàng nước ngoài	356.415	-	-	-	-	356.415
Tiền gửi tại các Tổ chức tín dụng trong nước	1.516.494	412.230	250.000	-	-	2.178.724
Cho vay và ứng trước cho khách hàng (đã trừ dự phòng)	1.124.575	2.203.088	4.549.793	1.566.365	717.447	10.161.268
Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn	-	-	80.100	200.100	-	280.200
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	1.121.200	185.839	1.307.039
Đầu tư vào các đơn vị khác	-	-	-	-	92.493	92.493
Tài sản cố định hữu hình	-	-	1.516	20.242	123.667	145.425
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	79.569	79.569
Xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định	25.441	13.742	10.580	-	-	49.763
Tài sản khác	206.218	407	193.497	369	-	400.491
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>6.501.528</b>	<b>2.629.467</b>	<b>5.085.486</b>	<b>2.908.276</b>	<b>1.199.015</b>	<b>18.323.772</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>						
Tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	373.141	30.655	1.655	13.238	14.893	433.582
Tiền gửi và tiền vay của các Tổ chức tín dụng trong nước	1.737.207	183.051	200.000	-	-	2.120.258
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng nước ngoài	8.259	-	-	-	-	8.259
Vốn nhận từ Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các tổ chức khác	-	-	-	35.333	4.837	40.170
Tiền gửi của khách hàng	6.584.585	2.975.086	3.265.071	316.423	10	13.141.175
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	326.339	-	-	326.339
Nợ khác	21.974	716	260.489	4.170	-	287.349
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	-	-	19.973	-	-	19.973
Tổng công nợ	8.725.166	3.189.508	4.073.527	369.164	19.740	16.377.105
<b>TÀI SẢN/(NỢ) THUẬN</b>	<b>(2.223.638)</b>	<b>(560.041)</b>	<b>1.011.959</b>	<b>2.539.112</b>	<b>1.179.275</b>	<b>1.946.667</b>

Đơn vị : triệu đồng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 4 TIỀN VÀ KIM LOẠI QUÝ

	2006	2005
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt	290.461	204.333
Tiền đang chuyển	80.052	160.028
Vàng tại quỹ	2.527.494	281.030
	<u>2.898.007</u>	<u>654.391</u>

### 5 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN VIỆT NAM")

	2006	2005
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán	-	105.646
Dự trữ bắt buộc	374.378	-
	<u>374.378</u>	<u>105.646</u>

Dự trữ bắt buộc bằng tiền Việt Nam phải được gửi vào Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Số dư tính trước cho 30 ngày được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 5% số dư trung bình tiền gửi của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới một năm bằng đồng Việt Nam và 2% số dư trung bình tiền gửi của khách hàng có kỳ hạn từ một năm đến dưới hai năm bằng đồng Việt Nam của tháng trước, không tính trên tiền gửi của khách hàng có kỳ hạn từ hai năm trở lên. Đối với các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ, không tính trên các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ hai năm trở lên, dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ cũng được tính theo phương pháp tương tự với tỷ lệ là 8% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới một năm và 2% cho tiền gửi có kỳ hạn từ một năm đến dưới hai năm.

Trong năm tài chính 2005, theo Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2000, Công văn số 946/CP-KTTH ngày 17 tháng 10 năm 2000 do Chính phủ ban hành và Công văn số 744/CV-TTR3 ngày 6 tháng 7 năm 2004 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, 180 tỷ đồng Việt Nam Trái phiếu Chính phủ và 7 triệu đô la Mỹ Chứng chỉ tiền gửi do Vietcombank phát hành được ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho mục đích dự trữ bắt buộc.

### 6 TIỀN GỬI TẠI CÁC NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

	2006	2005
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán	340.364	219.437
Tiền gửi có kỳ hạn	16.051	15.915
	<u>356.415</u>	<u>235.352</u>

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 7 TIỀN GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG TRONG NƯỚC

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán	139.837	72.706
Tiền gửi có kỳ hạn	2.038.887	1.673.292
	<u>2.178.724</u>	<u>1.745.998</u>

### 8 CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG TRONG NƯỚC

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam	-	486.676

### 9 CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG

Cho vay và ứng trước cho khách hàng được phân tích như sau:

#### 9.1 Phân tích theo loại hình cho vay

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	7.834.454	4.834.510
Cho vay trung hạn	1.275.467	846.495
Cho vay dài hạn	1.020.765	187.951
Cho vay đồng tài trợ	51.701	535.834
Các khoản nợ chờ xử lý	25.005	27.486
Các khoản cho vay từ tài trợ của Chính phủ	-	879
	<u>10.207.392</u>	<u>6.433.155</u>

#### 9.2 Phân tích theo loại tiền tệ

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	7.435.861	3.628.198
Cho vay bằng ngoại tệ	2.547.407	2.283.608
Cho vay bằng vàng	224.124	521.349
	<u>10.207.392</u>	<u>6.433.155</u>

#### 9.3 Phân tích theo thành phần kinh tế

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Doanh nghiệp nhà nước	499.562	918.605
Công ty cổ phần, công ty TNHH và doanh nghiệp tư nhân	5.275.113	2.237.759
Doanh nghiệp liên doanh	271.465	113.065
Cá nhân	4.161.252	3.163.726
	<u>10.207.392</u>	<u>6.433.155</u>

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 9.4 Phân tích theo nhóm vay

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.047.745	6.305.909
Nợ cần chú ý	73.365	55.471
Nợ dưỡi tiêu chuẩn	10.661	10.072
Nợ nghi ngờ	37.171	28.088
Nợ có khả năng mất vốn	38.450	33.615
	<u>10.207.392</u>	<u>6.433.155</u>

### 9.5 Phân tích theo khu vực địa lý

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Thành phố Hồ Chí Minh	7.447.515	4.469.827
Đồng bằng sông Cửu Long	723.675	426.325
Miền Trung	714.228	541.153
Miền Bắc	1.321.974	995.850
	<u>10.207.392</u>	<u>6.433.155</u>

### 9.6 Phân tích theo ngành nghề kinh doanh

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Nông lâm nghiệp	19.707	63.211
Ngư nghiệp	18.087	31.077
Khai thác mỏ	7.710	78.594
Công nghiệp chế biến	2.326.975	772.451
Điện và khí đốt	459.356	576.292
Xây dựng	1.409.523	145.654
Kinh doanh buôn bán	2.562.791	1.391.748
Nhà hàng và khách sạn	119.124	119.830
Vận chuyển và truyền thông	225.204	165.418
Tài chính	20.238	-
Khoa học kỹ thuật	357.772	9.175
Cơ quan chính phủ	-	60.000
Giáo dục và đào tạo	14.220	10.586
Y khoa	112.592	77.050
Cá nhân	2.554.093	2.932.069
	<u>10.207.392</u>	<u>6.433.155</u>

## 9.7 Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	21.125	5.466
Dự phòng chung cho các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	21.292	-
Dự phòng chung cho các khoản bảo lãnh, cam kết và chấp nhận thanh toán	3.707	-
Tại ngày 31 tháng 12	<u>46.124</u>	<u>5.466</u>

### (a) Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	5.466	-
Trích lập trong năm	21.737	212.078
Sử dụng trong năm	(6.078)	(206.612)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>21.125</u>	<u>5.466</u>

Dự phòng cụ thể rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 được tính trên giá trị các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng trừ đi giá trị tài sản thế chấp, tại ngày 30 tháng 11 năm 2006, sử dụng mức lập dự phòng áp dụng cho từng nhóm nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN do NHNN Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005.

Việc sử dụng dự phòng để xóa các khoản nợ khó đòi được thực hiện sau khi Hội đồng xử lý rủi ro đã xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả các hành động pháp lý đều không có hiệu quả.

### (b) Dự phòng chung cho các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	-	-
Trích lập trong năm	21.292	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	<u>21.292</u>	<u>-</u>

### (c) Dự phòng chung cho các khoản bảo lãnh, cam kết và chấp nhận thanh toán

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	-	-
Trích lập trong năm	3.707	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	<u>3.707</u>	<u>-</u>

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(\*) Dự phòng chung cho các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng, các khoản bảo lãnh, cam kết và chấp nhận thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 được trích lập theo tỉ lệ 0,235% trên tổng dư nợ cho vay và tạm ứng cho khách hàng, các khoản bảo lãnh, cam kết và chấp nhận thanh toán ngoại trừ các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng, các khoản bảo lãnh, cam kết và chấp nhận thanh toán được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, tại ngày 30 tháng 11 năm 2006, theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

### 10 ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NỢ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2006 Giá gốc Triệu đồng	2005 Giá gốc Triệu đồng
<b>Trái phiếu chính phủ</b>		
Đáo hạn trong vòng 1 năm	100	300.466
Đáo hạn trong vòng 2 năm	100	-
Đáo hạn trong vòng 3 năm	-	140.100
Đáo hạn trong vòng 4 năm	-	49.963
Đáo hạn trong vòng 5 năm	-	301.050
<b>Kỳ phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các Ngân hàng khác phát hành</b>		
Đáo hạn trong vòng 1 năm	50.000	181.405
Đáo hạn trong vòng 2 năm	200.000	50.000
<b>Trái phiếu do các Tổ chức tín dụng khác phát hành</b>		
Đáo hạn trong vòng 1 năm	30.000	-
Đáo hạn trong vòng 2 năm	-	30.000
Đáo hạn sau 5 năm	-	50.000
	280.200	1.102.984
	280.200	1.102.984

### 11 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	611.200	-
Trái phiếu đô thị	460.000	-
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng phát hành	131.000	-
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế khác phát hành	49.938	-
Chứng khoán vốn	54.901	-
	1.307.039	-
	1.307.039	-

**12 ĐẦU TƯ VÀO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC**

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các đơn vị khác bao gồm

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Chi tiết	Ngày 31 tháng 12 năm 2006		Ngày 31 tháng 12 năm 2006	
			Tỷ lệ đầu tư %	Nguyên giá triệu đồng	Tỷ lệ đầu tư %	Nguyên giá triệu đồng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á	Ngân hàng	Góp vốn	5.00	49.036	2.79	6.986
Ngân hàng Cổ phần Gia Định	Ngân hàng	Góp vốn	3.61	7.588	3.75	3.000
Ngân hàng Cổ phần Phương Nam	Ngân hàng	Góp vốn	0.05	592	0.95	5.543
Fideco	Thương mại	Góp vốn	8.6	1.797	8.6	1.797
Công ty TNHH Tân Hồng	Thương mại	Góp vốn	-	-	10	60
Trung tâm Đào tạo Nghiệp vụ Ngân hàng	Giáo dục và Đào tạo	Góp vốn	9.09	150	9.09	150
Quý thành viên Vietcombank I	Quý đầu tư	Góp vốn	11.00	22.330	11.00	22.330
Công ty Chứng khoán Rồng Việt	Chứng khoán	Góp vốn	11.00	11.000	-	-
				92.493		39.866

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 13 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị : Triệu đồng

	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	58.370	54.839	11.150	9.191	133.550
Tăng trong năm	4.553	49.145	7.052	5.782	66.532
Bao gồm:					
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.553	33.124	7.052	5.782	50.511
Thanh lý	-	(834)	(919)	(26)	(1.779)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	<u>62.923</u>	<u>103.150</u>	<u>17.283</u>	<u>14.947</u>	<u>198.303</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	13.064	19.280	4.813	5.008	42.165
Phân bổ trong năm	2.112	6.882	1.188	2.289	12.471
Thanh lý	-	(821)	(919)	(18)	(1.758)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	<u>15.176</u>	<u>25.341</u>	<u>5.082</u>	<u>7.279</u>	<u>52.878</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	<u>45.306</u>	<u>35.559</u>	<u>6.337</u>	<u>4.183</u>	<u>91.385</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	<u>47.747</u>	<u>77.809</u>	<u>12.201</u>	<u>7.668</u>	<u>145.425</u>

### 14 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị : Triệu đồng

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	25.961	39.825	65.786
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	<u>24.384</u>	<u>3.691</u>	<u>28.075</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	<u>50.345</u>	<u>43.516</u>	<u>93.861</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	-	9.993	9.993
Phân bổ trong năm	-	4.299	4.299
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	-	<u>14.292</u>	<u>14.292</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	<u>25.961</u>	<u>29.832</u>	<u>55.793</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	<u>50.345</u>	<u>29.224</u>	<u>79.569</u>



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 15 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG VÀ MUA SẮM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	2006	2005
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	11.948	1.549
Tăng trong năm	120.164	25.328
Chuyển sang tài sản cố định	(78.586)	(14.417)
Chuyển sang công cụ và dụng cụ	(2.380)	(512)
Ghi nhận vào chi phí trong năm	(1.383)	-
Tại ngày 31 tháng 12	49.763	11.948

### 16 CÁC TÀI SẢN KHÁC

	2006	2005
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi dự thu	140.956	143.050
Công cụ và dụng cụ	2.439	2.967
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (*)	12.336	4.198
Phải thu bên ngoài	64.604	205.971
Phải thu nội bộ	2.046	4.078
Tài sản khác (**)	178.110	60.141
	400.491	420.405

(\*) Đây là tiền gửi ký quỹ tại các đối tác giao dịch với Ngân hàng cho hoạt động kinh doanh vàng trên tài khoản (Thuyết minh số 39).

(\*\*) Tài sản khác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2006 bao gồm các tài sản thế chấp trị giá 161.140 triệu đồng (2005: 58.396 triệu đồng) liên quan đến các khoản cho vay khách hàng đã được xóa sổ. Các tài sản thế chấp này đã được chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đang chờ xử lý.

### 17 TIỀN VAY TỪ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	2006	2005
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay bằng đồng Việt Nam (*)	402.141	294.792
Vay bằng ngoại tệ (**)	31.441	34.456
	433.582	329.248

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(\*) Bao gồm trong tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 là số Trái phiếu Chính phủ trị giá 373.141 triệu đồng, Ngân hàng bán với cam kết sẽ mua lại ("repo").

(\*\*) Khoản vay bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 đáo hạn vào năm 2016 với lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 1.7%/năm.

### 18 TIỀN GỬI VÀ TIỀN VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán	51.375	26.784
Tiền gửi và tiền vay ngắn hạn	2.077.142	1.544.862
	<u>2.128.517</u>	<u>1.571.646</u>

### 19 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	2.449.417	1.484.681
Tiền gửi có kỳ hạn	1.459.231	810.740
Tiền gửi vốn chuyên dùng	109.526	23.833
Tiền gửi tiết kiệm	8.785.856	5.773.772
Tiền ký quỹ	337.145	259.085
	<u>13.141.175</u>	<u>8.352.111</u>

31 tháng 12 năm 2006

	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ & vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.807.759	641.658	2.449.417
Tiền gửi có kỳ hạn	1.052.387	406.844	1.459.231
Tiền gửi vốn chuyên dùng	72.283	37.243	109.526
Tiền gửi tiết kiệm	3.873.404	4.912.452	8.785.856
Tiền ký quỹ	149.058	188.087	337.145
	<u>6.954.891</u>	<u>6.186.284</u>	<u>13.141.175</u>

31 tháng 12 năm 2005

	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ & vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.060.442	424.239	1.484.681
Tiền gửi có kỳ hạn	710.736	100.004	810.740
Tiền gửi vốn chuyên dùng	21.623	2.210	23.833
Tiền gửi tiết kiệm	3.069.904	2.703.868	5.773.772
Tiền ký quỹ	89.316	169.769	259.085
	<u>4.952.021</u>	<u>3.400.090</u>	<u>8.352.111</u>

## 20 CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI

	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
31 tháng 12 năm 2006			
Chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn	<u>183.594</u>	<u>142.745</u>	<u>326.339</u>

## 21 VỐN NHẬN TỪ CHÍNH PHỦ, CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Vốn ủy thác từ Chính phủ Thụy Sĩ (*)	40.170	53.888
Vốn ủy thác từ Credit Suisse (**)	-	2.184
	<u>40.170</u>	<u>56.072</u>

(\*) Theo Hợp đồng ký kết giữa Chính phủ Thụy Sĩ và Chính phủ Việt Nam do Bộ Tài chính ("BTC") làm đại diện ngày 7 tháng 7 năm 1993, một khoản tài trợ 15 triệu France Thụy Sĩ được cấp cho Chính phủ Việt Nam nhằm mục đích tài trợ cho cán cân thanh toán.

Căn cứ vào Hợp đồng giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng ngày 22 tháng 1 năm 1994, Ngân hàng được cấp một hạn mức tín dụng trị giá 6 triệu France Thụy Sĩ để tài trợ những khoản cho vay các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp hỗn hợp, doanh nghiệp nhà nước trong những dự án đã được phê duyệt. Hạn mức tín dụng này chịu mức lãi suất 1%/năm. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2011.

(\*\*) Theo Hợp đồng ký kết giữa Credit Suisse và Chính phủ Việt Nam do Bộ Tài chính ("BTC") làm đại diện ngày 6 tháng 7 năm 1993, một khoản tài trợ trị giá 25 triệu France Thụy Sĩ được cấp cho Chính phủ Việt Nam nhằm mục đích tài trợ hỗn hợp.

Căn cứ vào Hợp đồng giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng ngày 22 tháng 1 năm 1994, Ngân hàng được cấp một hạn mức tín dụng trị giá 6 triệu France Thụy Sĩ để tài trợ những khoản cho vay các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp hỗn hợp, doanh nghiệp nhà nước đang kinh doanh hàng hóa có nguồn gốc từ Thụy Sĩ. Hạn mức tín dụng này chịu mức lãi suất bình quân từ 5% đến 5.75%/năm trong năm 2006. Khoản vốn ủy thác này đã được thanh toán hết trong năm 2006.

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 22 NỢ KHÁC

	2006	2005
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi dự chi	176.526	130.953
Các khoản chuyển tiền phải trả	6.194	6.661
Các khoản thanh toán khác	91.215	66.294
Các khoản phải trả nhân viên	9.466	3.530
Dự phòng trợ cấp thôi việc	462	-
Thuế phải trả	716	962
Các khoản phải trả khác	2.770	7.982
	<u>287.349</u>	<u>216.382</u>

### 23 VỐN

(a) Vốn cổ phần

	Số cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần (*)	Tổng cộng vốn cổ phần
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2005	500.000	500.000	500.000
Tổng giá của cổ phiếu đã phát hành	200.000	200.000	200.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005	<u>700.000</u>	<u>700.000</u>	<u>700.000</u>
Cổ phiếu đã phát hành	397.055	397.055	857.561
Cổ phiếu thưởng đã phát hành (xem thuyết minh số 24)	14.353	14.353	14.353
Chuyển thặng dư vốn cổ phần từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sang vốn điều lệ (*)	100.963	100.963	100.963
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	<u>1.212.371</u>	<u>1.212.371</u>	<u>1.672.877</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, Ngân hàng không nắm giữ bất cứ cổ phiếu ngân quỹ nào.

(\*) Trước tháng 9 năm 2006, thặng dư vốn cổ phần từ việc phát hành cổ phiếu mới được ghi nhận trong quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và được kết chuyển vào vốn cổ phần khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê chuẩn. Theo Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 7 năm 2006, thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận riêng trên tài khoản thặng dư vốn cổ phần và được trình bày như là vốn của Ngân hàng từ tháng 9 năm 2006. Một khoản thặng dư vốn cổ phần là 100.963 triệu đồng đã được kết chuyển từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sang vốn cổ phần trong tháng 5 năm 2006 (xem thuyết minh số 24).

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo Quyết định số 604/NHNN-HCM02, 1204/NHNN-HCM02 và 1725/NHNN-HCM02 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ban hành, vốn điều lệ của Ngân hàng được duyệt tăng đến 1.212.371 triệu đồng.

(b) Vốn khác

	2006	2005
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn đầu tư và xây dựng cơ bản	<u>15.396</u>	<u>15.396</u>

### 24 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

Đơn vị: Triệu đồng

	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Chênh lệch đánh giá lại số dư ngoại tệ	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	14.353	102.018	3.408	406	(42)	120.143
Lợi nhuận trong năm	258.469	-	-	-	-	258.469
Thặng dư vốn cổ phần chuyển sang vốn điều lệ	-	(100.963)	-	-	-	(100.963)
Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(12.923)	12.923	-	-	-	-
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	(24.555)	-	24.555	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(19.500)	-	-	19.500	-	-
Sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.206)	-	(2.206)
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu thưởng	(14.353)	-	-	-	-	(14.353)
Tăng/(giảm) khác	-	-	(2.663)	(75)	42	(2.696)
Tại ngày 31 tháng 12 năm	<u>201.491</u>	<u>13.978</u>	<u>25.300</u>	<u>17.625</u>	<u>-</u>	<u>258.394</u>

Theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005 Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm cho đến khi quỹ này bằng mức vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi do Hội đồng Quản trị phê duyệt.

### Cổ tức

Cổ tức cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 được trả ở mức 17% đã được công bố tại Đại hội Cổ đông thường niên của Ngân hàng vào ngày 6 tháng 2 năm 2007.

### 25 SỐ LƯỢNG CỔ ĐÔNG

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
<b>Pháp nhân</b>		
Doanh nghiệp Nhà nước	69	106
Công ty cổ phần	39	26
Công ty trách nhiệm hữu hạn	14	10
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1	1
<b>Cá nhân</b>		
Trong nước	3.124	2.687
Nước ngoài	1	1
	<u>3.248</u>	<u>2.831</u>
Tổng số cổ phần thường (1.000.000 VNĐ /1 cổ phần)	<u>1.212.371</u>	<u>700.000</u>

### 26 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Từ cho vay và ứng trước cho khách hàng	727.744	459.043
Từ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	127.363	99.462
Từ các khoản đầu tư và chiết khấu giấy tờ có giá có kỳ hạn	125.718	98.867
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	2.572	338
	<u>983.397</u>	<u>657.710</u>

## 27 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI

	2006	2005
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi tiền gửi của khách hàng và lãi chứng chỉ tiền gửi	620.157	423.526
Lãi tiền vay từ NHNN Việt Nam, lãi tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng trong nước và nước ngoài	7.944	16.163
Chi phí lãi khác	3.746	2.149
	<u>631.847</u>	<u>441.838</u>

## 28 THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2006	2005
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dịch vụ bảo lãnh	4.720	2.483
Dịch vụ thanh toán	61.596	48.476
Dịch vụ ngân quỹ	5.658	4.799
	<u>71.974</u>	<u>55.758</u>

## 29 CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2006	2005
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	12.167	10.113
Phí tư vấn	10	3.040
Phí SWIFT và các chi phí liên quan khác	4.259	4.306
Chi phí hoạt động khác	15.244	12.925
	<u>31.680</u>	<u>30.384</u>

## 30 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ VÀ VÀNG

	2006	2005
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	556.185	241.744
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	(480.732)	(187.200)
	<u>75.453</u>	<u>54.544</u>

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 31 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	41.229	-
Chi phí cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	(7)	-
	<u>41.222</u>	<u>-</u>

### 32 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Thu nhập từ các dịch vụ khác	3.968	5.849
Thu nhập khác (*)	58.384	75
	<u>62.352</u>	<u>5.924</u>

(\*) Bao gồm trong thu nhập khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 là khoản thu nhập từ miễn giảm 55.600 triệu đồng tiền gốc và 2.200 triệu đồng tiền lãi phát sinh từ khoản vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để hỗ trợ Ngân hàng thanh toán các khoản lãi phát sinh trong vụ án Minh Phụng - Epcó theo Công văn số 823/TTg-VI ngày 31 tháng 5 năm 2006 và Công văn số 5753/NHNN-TD ngày 10 tháng 7 năm 2006.

### 33 TIỀN LƯƠNG VÀ CHI PHÍ LIÊN QUAN

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Tiền lương và các khoản phụ cấp	76.257	43.779
Đồng phục và các chi phí liên quan	612	477
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	4.398	3.021
Chi phí khác	4.401	3.280
	<u>85.668</u>	<u>50.557</u>

### 34 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Thuế, phí và lệ phí	8.815	4.955
Chi phí thuê tài sản, bảo trì và các chi phí liên quan khác	20.507	12.150
Phí bảo hiểm tiền gửi	5.346	4.044
Chi phí hoạt động khác	50.162	32.273
	<u>84.830</u>	<u>53.422</u>



## 35 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

## 36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Thuế hiện hành	100.118	7.456
Thuế hoãn lại	-	-
	<u>100.118</u>	<u>7.456</u>

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính với thuế suất 28% trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	358.587	28.557
Thuế (thuế suất: 28%)	100.404	7.996
Điều chỉnh:		
Thuế trên thu nhập không chịu thuế	( 286)	(540)
	<u>100.118</u>	<u>7.456</u>

Quyết toán thuế cho các năm từ 2003 đến 2006 chưa được Cơ quan Thuế kiểm tra.

## 37 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	2006	2005
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	258.469	21.101
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính) (triệu đồng)	(19.500)	(75)
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)	238.969	21.026
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	832.457	500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	287.064	42.052

### 38 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Tổng số dư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác tại thời điểm cuối năm như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2006

	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	1.197.659	1.197.659
Thư tín dụng trả chậm	-	229.527	229.527
Bảo lãnh thanh toán	42.859	55.637	98.496
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	42.064	47.244	89.308
Bảo lãnh dự thầu	30.817	1.995	32.812
Bảo lãnh khác	37.262	17.702	54.964
Giao dịch kinh doanh ngoại tệ	-	1.205.946	1.205.946
	<b>153.002</b>	<b>2.755.710</b>	<b>2.908.712</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2005

	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	556.101	556.101
Thư tín dụng trả chậm	-	111.139	111.139
Bảo lãnh thanh toán	24.281	90.912	115.193
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	12.670	7.660	20.330
Bảo lãnh dự thầu	4.903	4.391	9.294
Bảo lãnh khác	12.136	13.364	25.500
Giao dịch kinh doanh ngoại tệ	-	2.022.719	2.022.719
	<b>53.990</b>	<b>2.806.286</b>	<b>2.860.276</b>

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng. Các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, các cam kết mua bán ngoại tệ có kỳ hạn và giao ngay chưa thực hiện. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

### 39 KINH DOANH VÀNG TRÊN TÀI KHOẢN

Ngân hàng đã ký một số hợp đồng kinh doanh vàng trên tài khoản với một đối tác giao dịch. Số tiền ký quỹ cho các hợp đồng này được giữ trên tài khoản ký quỹ kinh doanh vàng tại đối tác giao dịch.

Giá trị ghi trên các hợp đồng này là cơ sở so sánh với các công cụ tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tuy nhiên, các giá trị này không nhất thiết phải là dòng tiền tương ứng trong tương lai hoặc giá trị hợp lý hiện tại của những hợp đồng này và do đó không thể hiện rủi ro tín dụng hay rủi ro giá cả thị trường đối với Ngân hàng. Các hợp đồng này trở nên có lợi (lợi nhuận) hay bất lợi (lỗ) là do kết quả của sự biến động giá vàng tương quan với các điều khoản của hợp đồng. Giá trị tổng hợp của các hợp đồng đang còn hiệu lực, phạm vi mà các hợp đồng được xác định là ảnh hưởng có lợi hay bất lợi đến giá trị hợp lý của hợp đồng, có thể có biến động theo từng thời điểm.

### 40 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngân hàng đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2006	2005
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lương và phụ cấp trả cho Ban Giám đốc	2.968	1.808
Phí trả cho Hội đồng Quản trị	1.394	444

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 9 tháng 4 năm 2007.



Tổng Giám đốc  
Phạm Văn Thiệt



Kế toán trưởng  
Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

# HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI

## TP. HỒ CHÍ MINH

### HỘI SỞ

Địa chỉ: 7 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1,

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: (84.08) 8210055- 8210053

Fax: (84.08) 8296063

Telex: 812690 EIB VT

SWIFT: EBVIVNVX

Tổng Giám Đốc: Ông Phạm Văn Thiệt

### CHI NHÁNH CHỢ LỚN

Địa chỉ: 55 Nguyễn Chí Thanh, Quận 5, TP. Hồ

Chí Minh, Việt Nam

Tel: (84.08) 8321220

Fax: (84.08) 8321230

Telex: 811365 EIBCL VT

SWIFT: EBVIVNVXSG5

Giám Đốc: Ông Lưu Nguyên Vũ

### CHI NHÁNH QUẬN 10

Địa chỉ: 727, Đường 3/2, Quận 10,

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: (84.08) 9571480 - 9571481

Fax: (84.08) 8555477

SWIFT: EBVIVNVX10D

Giám Đốc: Ông Trần Quang Hải

### CHI NHÁNH QUẬN 11

Địa chỉ: 486 Lạc Long Quân, P. 5, Quận 11,

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: (84.08) 9744300

Fax: (84.08) 8652892

SWIFT: EBVIVNVX11D

Giám Đốc: Ông Phan Diên Vỹ

### CHI NHÁNH HÒA BÌNH

Địa chỉ: 461 An Dương Vương, Quận 5, TP.

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: (84.08) 8355404

Fax: (84.08) 8355417

SWIFT: EBVIVNVXHBH

Giám Đốc: Ông Lê Quang Trung

### CHI NHÁNH TÂN ĐỊNH

Địa chỉ: 48-50 Nguyễn Hữu Cầu, P. Tân Định,

Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: (84.08) 8205305

Fax: (84.08) 8205301

SWIFT: EBVIVNVXTDH

Giám Đốc: Ông Đinh Văn Khải

### CHI NHÁNH TÔN THẤT ĐẠM

Địa chỉ: 143 Tôn Thất Đạm, Quận 01,

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: (84.08) 9143152

Fax: (84.08) 9143150

SWIFT: EBVIVNVXTTD

Giám Đốc: Bà Huỳnh Thị Trinh

### PGD. QUẬN 6

Địa chỉ: 41 Hậu Giang, P. 2, Quận 6,

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: (84.08) 9691638, 4051259

Fax: (84.08) 9606947

Trưởng phòng: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân

## HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI

### PGD. GÒ VẤP

Địa chỉ: 138-140 Nguyễn Oanh, P. 7, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: (84.08) 9896 483

Fax: (84.08) 9896 485

Trưởng phòng: Ông Trần Huy Việt Chương



### PGD. HỒ VĂN HUÊ

Địa chỉ: 164 Hồ Văn Huê, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: (84.08) 9971209

Fax: (84.08) 9973758

Trưởng phòng: Bà Hứa Thy Duyên

### PGD. TÂN BÌNH

Địa chỉ: 1115 Cách Mạng Tháng 8, P. 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: (84.08) 9708 640

Fax: (84.08) 9708 641

Trưởng phòng: Ông Đỗ Việt Dũng

### PGD. THỦ ĐỨC

Địa chỉ: 141 Quốc lộ 1A, P. Tam Bình, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: (84.08) 7294100

Fax: (84.08) 7294065

Trưởng phòng: Ông Cao Văn Thịnh

### PGD. TRẦN QUANG KHẢI

Địa chỉ: 78 Trần Quang Khải, P. Tân Định, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: (84.08) 5265 484

Fax: (84.08) 5265 482

Trưởng phòng: Ông Hồ Lộc

## HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI

### TP. HÀ NỘI

#### CHI NHÁNH HÀ NỘI

Địa chỉ: 19 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84.04) 8242306 - 8242307

Fax: (84.04) 8267798

Telex: 411308 EIBHN VT

SWIFT: EBVIVN2X

Giám Đốc: Ông Đặng Văn Quang

#### CHI NHÁNH HAI BÀ TRƯNG

Địa chỉ: 439 Trần Khát Chân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84.04) 6274490

Fax: (84.04) 6274495

SWIFT: EBVIVNVXHB

Giám Đốc: Ông Vũ Xuân Sinh

#### CHI NHÁNH LÁNG HẠ

Địa chỉ: 60 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84.04) 7763998

Fax: (84.04) 7763989

SWIFT: EBVIVNVXLHA

Giám Đốc: Ông Nguyễn Văn Thành

### TP. ĐÀ NẴNG

#### CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 48 Trần Phú, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

Tel: (84.0511) 830889

Fax: (84.0511) 826674

Telex: 515736 DNEIB VT

SWIFT: EBVIVNVXDNG

Giám Đốc: Ông Nguyễn Hữu Cộng

#### CHI NHÁNH LONG BIÊN

Địa chỉ: 562 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84.04) 8779108 - 8779109

Fax: (84.04) 8779111

SWIFT: EBVIVNVXLBN

Giám Đốc: Ông Lê Anh Tú

#### PGD. BẠCH MAI

Địa chỉ: 348 Phố Bạch Mai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84.04) 6274979 - 6274980

Fax: (84.04) 6274979

Trưởng phòng: Bà Vũ Thị Thảo

#### PGD. HÀNG THAN

Địa chỉ: 18 Phố Hàng Than, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84.04) 9274349

Fax: (84.04) 9274350

Trưởng phòng: Bà Nguyễn Thị Dung

#### CHI NHÁNH HÙNG VƯƠNG

Địa chỉ: 276 Hùng Vương, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

Tel: (84.0511) 826637

Fax: (84.0511) 826674

SWIFT: EBVIVNVXHVG

Giám Đốc: Ông Phạm Văn Khánh

### PGD. HẢI CHÂU

Địa chỉ: 482 Hoàng Diệu, P. Bình Thuận, Quận  
Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

Tel: (84.0511) 552710 - 552711

Fax: (84.511) 552709

Trưởng phòng: Ông Huỳnh Tấn Dũng

### PGD. THANH KHUÊ

Địa chỉ: 276 Lê Duẩn, P. Tân Chính,  
Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

Tel: (84.0511) 751736

Fax: (84.511) 751735

Trưởng phòng: Bà Lữ Thị Ngọc Bích

### CHI NHÁNH NHA TRANG

Địa chỉ: 63 Yersin, TP. Nha Trang, Việt Nam

Tel: (84.058) 819611 - (84.58) 819613

Fax: (84.058) 826715

SWIFT: EBVIVNVXNTR

Giám Đốc: Bà Nguyễn Thị Thu Khánh

### PGD. QUANG TRUNG

### TP. NHA TRANG

Địa chỉ: 61A Quang Trung, P. Lộc Thọ, TP.  
Nha Trang, Việt Nam.

Tel: (84.058) 220277 - 220279

Fax: (84.058) 220278

Q. TP: Ông Nguyễn Công Thiện

### CHI NHÁNH CẦN THƠ

Địa chỉ: 2 Điện Biên Phủ, TP. Cần Thơ, Việt Nam

Tel: (84.71) 821915 - 821988

Fax: (84.71) 821916

Telex: 711051 EIBCT VT

SWIFT: EBVIVNVXCTH

Giám Đốc: Bà Bùi Thị Mỹ Hạnh

### PGD. CÁI RĂNG

### TP. CẦN THƠ

Địa chỉ: 409 Quốc Lộ 1A, P. Lê Bình, Quận  
Cái Răng, TP. Cần Thơ, Việt Nam

Tel: (84-71)914779

Fax: (84-71)914778

Trưởng phòng: Bà Phương Hữu Duyên

### CHI NHÁNH CÁI KHÉ

Địa chỉ: 22 Trần Văn Khéo,

TP. Cần Thơ, Việt Nam

Tel: (84.71) 763053

Fax: (84.71) 763052

SWIFT: EBVIVNVXCKH

Giám Đốc: Ông Nguyễn Minh Trí

### PGD. THỐT NỐT

Địa chỉ: 434 Quốc Lộ 91, Huyện Thốt Nốt,  
TP. Cần Thơ, Việt Nam.

Tel: (84-71) 61 11 61

Fax: (84-71) 61 11 81

Trưởng phòng: Ông Lê Minh Phúc

# DANH SÁCH NGÂN HÀNG ĐẠI LÝ

## ARGENTINA (1)

1. Banco de la Pampa, Buenos Aires, Argentina

## AUSTRALIA (13)

1. Australia and New Zealand Banking Group Ltd.
2. Bank of America NT and SA, Sydney H.O.
3. Bank of America Australia, Melbourne
4. CitiBank NA, Brisbane
5. Commonwealth Bank of Australia, Sydney H.O.
6. HSBC, Australian Branch, NSW
7. HSBC Bank Australia Ltd., Sydney
8. HSBC Bank Plc, Sydney
9. J.P. Morgan Chase Bank NA., Sydney
10. National Australia Bank Ltd. Melbourne H.O.
11. St. George Bank Limited, Sydney
12. Standard Chartered Bank Australia Ltd., Sydney
13. Westpac Banking Corporation, Sydney

## AUSTRIA (07)

1. Bank Austria AG, Vienna H.O.
2. Bank Austria Creditanstalt Vienna
3. Centro Internationale Handelsbank AG, Vienna H.O.
4. Erste Bank der Oesterreichischen Sparkassen AG, H.O., Vienna
5. Oberbank (Oberoesterreichische Landesbank), Linz
6. RZB, Vienna H.O.
7. Salzburger Sparkasse Bank AG, Salzburg H.O.

## BAHAMAS (01)

1. Bank America and Trust Banking Corp., Nassau

## BAHRAIN (02)

1. Standard Chartered Bank, Manama
2. Arab Banking Corporation (BSC), Manama, Bahrain

## BANGLADESH (01)

1. Standard Chartered Bank, Dhaka Br.

## BELGIUM (09)

1. ABN-AMRO Bank (Belgian Br.) N.V., Brussels
2. Artesia Netherland, Brussels
3. Byblos Bank Europe S.A., Brussels, H.O.
4. Dexia Bank SA, Brussels (GKCCBEBB)
5. Deutsche Bank S.A., - Brussels H.O. - Antwerpen
6. Fortis Bank SA/NV, Brussels
7. ING Bank SA, Brussels H.O.
8. KBC Bank N.V. Brussels
9. Societe Generale Brussels

## BOSNIA AND HERZEGOVINA (01)

1. Zagrebacka Banka DD, Mostar

## BULGARIA (02)

1. BulBank AD, Sofia H.O.
2. Raiffeisenbank (Bulgaria) AS. Sofia

## CAMBODIA (04)

1. Aceda Bank PLC, Phnom Penh
2. Cambodian Public Bank Ltd., Phnom Penh
3. Canadia Bank PLC Phnom Penh, H.O.
4. Krung Thai Bank Public Company Limited Phnom Penh, Cambodia

## CANADA (08)

1. Bank of America Canada
2. Bank of Montreal, the, Toronto, (Int'l Branch)
3. Bank of Nova Scotia, Toronto H.O.
4. Banque Nationale du Canada, Montreal, Quebec
5. Canadian Imperial Bank of Commerce, Toronto
6. Caisse Centrale Desjardins du Quebec, Montreal
7. HSBC Bank Canada - Toronto - Vancouver
8. Royal Bank of Canada Toronto

## CAYMAN ISLANDS (01)

1. Royal Bank of Canada, Georgetown

## CHILE (02)

1. Bank of America, Santiago
2. Banco Santander Chile, Santiago

## CHINA (21)

1. Agricultural Bank of China, Beijing, China
2. Bank of America NT and SA
3. Bank of Nova Scotia, Guanzhou Branch
4. Citi Bank N.A. , Shanghai
5. China Construction Bank Corporation, Beijing
6. China Everbright Bank, Beijing H.O.
7. China Minsheng Banking Corporation, Limited (H.O), Beijing
8. Deutsche Bank, Shanghai Br.
9. Export Import Bank of China, the, Beijing
10. First Sino Bank Shanghai, China
11. Fortis Bank, - Guangzhou Branch - Shanghai Branch
12. Hangzhou City Commercial Bank, Hangzhou
13. HSBC, Shanghai Branch
14. Industrial and Commercial Bank of China, Beijing H.O.
15. JPMorgan Chase Bank, N.A., Beijing Branch, Beijing
16. JPMorgan Chase Bank, N.A., Shanghai Branch, Shanghai
17. Royal Bank of Canada, Shanghai Branch
18. Shanghai Pudong Development Bank, Shanghai
19. Shenzhen Development Bank Co., Ltd.
20. Standard Chartered Bank, Shanghai



## DANH SÁCH NGÂN HÀNG ĐẠI LÝ

21. United Overseas Bank Ltd, Beijing Branch; Guangzhou Branch; Shenzhen Branch; Xiamen Branch; Shanghai Branch; Chengdu Branch.

### CROATIA (03)

1. Privredna Banka Zagreb D.D. Zagreb
2. Societe Generale Splitska Banka DD, Split
3. Zagrebacka Banka DD, Zagreb

### CYPRUS (01)

1. Bank of Cyprus Public Company, Nicosia H.O.

### CZECH REPUBLIC (06)

1. ABN-AMRO Bank, Prague
2. Ceska Sportitelna AS., Prague H.O
3. Ceskoslovenska Obchodni Banka AS., Prague H.O
4. Bank Coop AG, Basle H.O
5. Ing Bank N.V., Prague Branch
6. Zivnostenska Banka A.S., Prague, H.O

### DENMARK (04)

1. ABN-AMRO Bank Copenhagen
2. Danske Bank A/S, Copenhagen H.O.
3. Svenska Handelsbanken, Copenhagen
4. Nordea Bank Denmark A/S, Copenhagen H.O

### ETHIOPIA (01)

1. Dashen Bank S.C., Addis Abeba H.O

### FINLAND (03)

1. Nordea Bank Finland Plc, Helsinki
2. Sampo bank Plc., Helsinki
3. Svenska Handelsbanken, Helsinki

### FIJI (Pacific Islands) (01)

1. Australia and New Zealand Banking Group Ltd., Suva

### FRANCE (16)

1. ABC International Bank, Paris Branch
2. Banque Francaise Commerciale de l'Ocean Indien, Paris
3. Banque Revillon, Paris H.O
4. BNP Paribas SA, Paris
5. Credit Agricole SA (CA SA), Paris HO.
6. Credit Du Nord Paris, H.O
7. Credit Mutuel, Brest, H.O
8. CALYON, Paris H.O.
9. Credit Commercial de France, Paris H.O
10. Credit Industriel et Commercial, Paris H.O.
11. CALYON, Paris H.O.
12. Fortis Banque France, Paris
13. IIG Bank S.A, Paris
14. Natixis, Paris H.O
15. Societe Generale, Paris H.O.
16. UBAF (Union de Banques Arabes et Francaises), Paris H.O.

### GERMANY (30)

1. ABN-AMRO Bank (Deutscheland) AG, Frankfurt
2. American Express Bank GmbH, Frankfurt
3. Bankhaus Carl F. Plump and Co., Bremen
4. Bayerische Hypo-und Vereinsbank A.G., Muenchen H.O.
5. Bayerische Landesban, Muenchen
6. Berenberg Bank, Hamburg
7. Landesbank Berlin AG
8. Bremer Landesbank, Bremen
9. BW Bank AG (Baden-Wuerttembergische AG), Stuttgart
10. Commerzbank AG, Frankfurt
11. Deutsche Bank AG, Frankfurt
12. DZ Bank (Deutsche Zentral-Genossenschaftsbank), Frankfurt H.O. and other branches
13. Dresdner Bank, - Frankfurt
14. Fortis Bank, Niederlassung Deutschland, Koeln
15. Fortis Bank (Nederland) NV, Frankfurt Branch
16. HSH Nordbank, Hamburg (HSHNDEHH)
17. HELABA Bank (Landesbank Hessen - Thuringen), Frankfurt
18. Hesse Newman und Co. Bankhaus, Hamburg Br.
19. HSBC Trinkhaus & Burkhardt KGAA, Duesseldorf
20. BHF-Bank., Frankfurt
21. Koelner Bank, Koeln
22. Kreissparkasse Goeppingen H.O, Goeppingen
23. Landesbank Baden Wuerttemberg
24. Landesbank Berlin Girozentrale, Berlin
25. M.M. Warburg u. Co KGaA, Hamburg
26. SEB A.G., Zentrale, Frankfurt
27. Societe Generale Frankfurt.
28. Vereins-und Westbank, Hamburg
29. WestLB AG, Duesseldorf
30. WGZ-Bank AG Westdeutsche Genossenschafts-Zent, H.O, Duesseldorf.

### HONGKONG (33)

1. ABN-AMRO Bank NV, Hongkong Branch
2. ABSA Finance Asia Ltd., Hongkong Branch
3. Bank Sinopac, Hongkong
4. Bank of America NT and SA, Hongkong Main Office
5. Bank of New York, Hongkong Branch
6. Bank of Nova Scotia, Hongkong Branch
7. Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd., the, Hongkong Branch
8. BNP Paribas, Hongkong Branch
9. Cariplo Bank, Hongkong Branch
10. Chinatrust Commercial Bank, Hongkong, Hongkong
11. Citi Bank, Hongkong
12. Citibank Hongkong Ltd.
13. CALYON, Hongkong Branch
14. Dao Heng Bank Ltd., Hongkong
15. Deutsche Bank AG, Hongkong Branch
16. Fortis Bank Hongkong, Hongkong
17. HSH Nordbank AG, Hongkong

## DANH SÁCH NGÂN HÀNG ĐẠI LÝ

18. HSBC, Hongkong H.O.
19. Industrial and Commercial Bank of China (Asia) Ltd, Hong Kong
20. ING Bank NV, Hongkong Branch, (INGBHKHH)
21. Fubon Bank (Hongkong) Limited
22. Mega International Commercial Bank Co., Ltd, Hong Kong,
23. J.P. Morgan Chase Bank NA, Hongkong
24. Mizuho Corporate Bank Ltd., Hongkong Branch
25. Natixis, Hongkong Branch
26. Rabobank Nederland, Hongkong Branch
27. Standard Chartered Bank, Hongkong Branch
28. Sumitomo Mitsui Banking Corporation ("SMBC"), Hongkong Br.
29. UBAF, Hongkong Branch
30. Union Bank of California NA, Hongkong Branch
31. United Overseas Bank LTD Hong Kong
32. Vietnam Finance Co. Ltd., Hongkong
33. Wachovia Bank, National Association Hong Kong Branch

### HUNGARIA (05)

1. Budapest Bank RT, Budapest
2. Hungarian Export-Import Bank Ltd., Budapest
3. HVB Hungary RT, Budapest, H.O
4. Ing Bank (Hungary) RT, Budapest
5. Raiffeisen Bank RT. Budapest

### INDIA (09)

1. Bank of America NT and SA, Calcutta
2. Bank of India, Mumbai
3. CitiBank NA., Mumbai
4. Deutsche Bank AG Mumbai Branc,
5. Federal Bank Limited, The, Mumbai H.O
6. HSBC, Mumbai
7. Saraswat Co-operative Bank Ltd., Mumbai H.O
8. Standard Chartered Bank, Mumbai Branch
9. State Bank of India, Calcutta H.O.- Mumbai

### INDONESIA (08)

1. Bank Internasional Indonesia, Jakarta
2. Bank Negara Indonesia-PT Persero, Jakarta
3. Bank of America NT and SA, Jakarta
4. CitiBank NA., Jakarta
5. Deutsche Bank AG, Jakarta Branch
6. Lippo Bank, Jakarta
7. HSBC, Jakarta Branch
8. Standard Chartered Bank, Jakarta Branch

### IRELAND (01)

1. Citibank N.A. Dublin, Ireland

### ISRAEL (02)

1. Bank Hapoalim B.M, Tel-Aviv
2. Bank Leumi le Israel B.M, Tel-Aviv

### ITALY (18)

1. Banca Carige s.p.a. - Genova
2. Banca Agricola Mantovana S.p.A., Mantova
3. Banca Antonveneta SPA, Padova
4. Banca Lombarda E Piemontese S.P.A, Brescia H.O
5. Banca Monte Dei Paschi Di Siena S.P.A (H.O.), Milano IT
6. Hexagon Bank Argentina SA
7. Banca Popolare di Ancona, S.C.A.R.L, Jesi (+all Italian Brs)
8. Banca Popolare di Bergamo-Credito Varesino s.c.r.l. Bergamo
9. Banca Popolare di Lodi s.c.a.r.l. (Gruppo Bipielle) H.O. Lodi
10. Banca Popolare di Milano s.c.a.r.l., Milano
11. Banca Popolare di Verona E Novara SCRL, Verona
12. Banca Toscana S.P.A. (Head Office) Firenze
13. Cassa di Risparmio di San Miniato, Miniato
14. Credito Bergamasco, Bergamo
15. Credito Emiliano S.P.A, Reggio Nell' Emilia
16. Intesa Sanpaolo SPA, Torino
17. Societe Generale Milan
18. Unicredito Italiano, Milano and other branches in Italy

### JAPAN (26)

1. ABN-AMRO Bank N.V., Tokyo Branch
2. Bank of America NT and SA, Tokyo
3. Bank of New York, the, Tokyo
4. Bank of Nagoya Ltd., the, Nagoya H.O.
5. Bank of Nova Scotia, Tokyo Branch
6. Bank of Tokyo Mitsubishi UFJ Ltd., the, Tokyo H.O.
7. Bayerische Hypo-Und Vereinsbank AG
8. Commerzbank AG, Tokyo Branch
9. Credit Suisse First Boston, Tokyo Branch
10. Daisan Bank Ltd., the, Tokyo Branch
11. Deutsche Bank AG, Tokyo Branch
12. Ehime Bank Ltd., the, Tokyo
13. Higo Bank Ltd., the, Tokyo H.O.
14. HSBC, Tokyo Branch
15. ING Bank N.V., Tokyo
16. Johnan Shinkin Bank The, Tokyo
17. Kagoshima Bank Ltd., the, Tokyo
18. Mizuho Bank, Ltd., (MHBKJP\*\*)
19. Mizuho Corporate Bank, Ltd, Tokyo H.O.
20. Resona Bank Bank Ltd., - Tokyo
21. Saitama Resona Bank Ltd., Tokyo
22. Royal Bank of Canada, Tokyo
23. Shizuoka Bank Ltd., the, Tokyo
24. Standard Chartered Bank, Tokyo
25. Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Tokyo H.O. (SMBCJPJT) - Osaka (SMBCJPJTOSA)
26. Wachovia Bank, National Association, Tokyo Branch (PNBP\*\*\*\*)

# DANH SÁCH NGÂN HÀNG ĐẠI LÝ

## **JERSEY CHANNEL ISLAND (02)**

1. Bank of America NT and SA, St. Helier
2. Hongkong and Shanghai Banking Corp. Ltd., the, St. Helier

## **KOREA (25)**

1. American Express Bank, Seoul Branch
2. Bank of America NT and SA, Seoul Branch
3. Bank of New York Ltd., the
4. Bank of Nova Scotia, Seoul Branch
5. BNP Paribas, Seoul Branch
6. CitiBank N.A., Seoul Branch
7. Deutsche Bank AG, Seoul Branch
8. Export-Import Bank of Korea, the, Seoul
9. Hana Bank, Seoul
10. HSBC, Seoul Branch
11. Industrial Bank of Korea, Seoul
12. JPMorgan Chase Bank, N.A., Seoul Branch, Seoul
13. Kookmin Bank, Seoul
14. Korea Exchange Bank, Seoul
15. Korea First Bank, Seoul
16. Kwangju Bank Ltd., the, Seoul
17. National Agricultural Cooperative Federation, Seoul
18. Pusan Bank, Pusan
19. Shinhan Bank, Seoul
20. Standard Chartered Bank, Seoul Branch
21. Suhyup Bank, Seoul
22. Sumitomo Mitsui Banking Corporation ("SMBC"), Seoul Br.
23. UBAF, Seoul Branch
24. UFJ Bank Ltd., the, Seoul Branch
25. Woori Bank, Seoul

## **LAOS (01)**

1. Banque pour le Commerce Exterieur Laos, Vientiane

## **LITHUANIA (01)**

1. Vilniaus Bankas AB, Vilnius

## **LUXEMBOURG (01)**

1. Banque et Caisse d'Epargne de l'Etat Luxembourg

## **MACAU (02)**

1. Bank of America NA, Macau
2. Hongkong and Shanghai Banking Corp., the, Macau Branch

## **MALAYSIA (17)**

1. Affin Islamic Bank Berhad, Kuala Lumpur
2. Ambank (M) Berhad, Kuala Lumpur H.O
3. Bank of America Malaysia Bhd, Kuala Lumpur
4. Bank of Nova Scotia, Kuala Lumpur Branch
5. CIMB Bank (L) Limited, Labuan
6. CIMB Bank Berhad, Kuala Lumpur

7. Citibank Berhad, Kuala Lumpur
8. Deutsche Bank Malaysia Bhd, Kuala Lumpur Branch
9. Export-Import Bank of Malaysia Berhad, Kuala Lumpur H.O
10. Hong Leong Bank Berhad, Kuala Lumpur
11. HSBC, Kuala Lumpur
12. J.P.Morgan Chase Bank Berhad, Kuala Lumpur, Kuala Lumpur
13. MayBank Berhad, Kuala Lumpur
14. Perwira Affin Bank Berhad, Kuala Lumpur
15. Public Bank Berhad, Kuala Lumpur
16. RHB Bank Berhad, Kuala Lumpur
17. Standard Chartered Bank Malaysia Berhad, Kuala Lumpur

## **MEXICO (02)**

1. Banco Del Bajio, S.A., Leon H.O
2. Bank of America Mexico SA, Mexico

## **THE NETHERLANDS (06)**

1. ABN-AMRO Bank NV, Amsterdam
2. Citibank International Plc Netherlands Branch, Amsterdam
3. Fortis Bank (Nederland) NV, all Dutch branches
4. ING Bank NV, Amsterdam
5. Rabobank Nederland, Utrecht
6. Societe Generale Amsterdam

## **NEW ZEALAND (05)**

1. ANZ Banking Group (New Zealand) Ltd.
2. ASB Bank Limited, Auckland, New Zealand
3. Bank of New Zealand, Wellington H.O.
4. CitiBank NA, Auckland
5. HSBC, Auckland Branch

## **NORWAY (04)**

1. Nordea Bank Norge ASA, Oslo
2. DNB Nor Bank, Oslo
3. DNB Nor Bank, Oslo
4. Handelsbanken, Oslo

## **PAKISTAN (05)**

1. Bank Alfalah Limited Karachi
2. Bank of America - Karachi - Lahore - Faisalabad - Islamabad
3. Deutsche Bank AG, Karachi Branch
4. Hongkong and Shanghai Banking Corp., the, Karachi Br
5. Standard Chartered Bank, Karachi Branch

## **PAPUA NEW GUINEA (Pacific Islands) (01)**

1. Australia and New Zealand Banking Group Ltd. (PNG), Port Moresby

## **PERU (01)**

1. Banco De Credito Del Peru

## DANH SÁCH NGÂN HÀNG ĐẠI LÝ

### PHILIPPINES (07)

1. Asian Development Bank, Manila (only Financing)
2. Bank of America NT and SA, Manila
3. CitiBank N.A. Manila Branch
4. Hongkong and Shanghai Banking Corp., Manila Branch
5. Metropolitan Bank and Trust Co., Manila, H.O
6. Rizal Commercial Banking Corporation, Manila H.O.
7. Standard Chartered Bank, Manila Branch
25. ING Bank, Singapore Branch
26. J.P. Morgan Chase Bank NA, Singapore
27. MayBank Berhad, Singapore Branch
28. Mizuho Corporate Bank Ltd, Singapore Branch
29. VTB Bank Europe Plc, Singapore Branch
30. Natixis, Singapore Branch
31. National Bank of Kuwait S.A.K., Singapore Branch
32. Nordea Bank Finland Plc, Singapore
33. Oversea-Chinese Banking Corporation Ltd., Singapore
34. Rabobank Nederland, Singapore Branch
35. Royal Bank of Canada, Singapore Branch
36. RZB-Austria Singapore Br.
37. Skandinaviska Enskilda Banken, Singapore Branch
38. Societe Generale, Singapore Branch
39. Standard Chartered Bank, Singapore Branch
40. Sumitomo Mitsui Banking Corp. ("SMBC"), Singapore Br.
41. UBAF (Union de Banques Arabes et Francaises), Singapore Br.
42. UBS AG, Singapore Br.
43. United Overseas Bank Ltd., Singapore

### POLAND (02)

1. Bank Gospodarki Zwnosciowej Spolka Akcyjna, H.O., Warszawa
2. Bank Polska Kasa Opieki SA - Bank Pekao SA, Warszawa H.O

### PORTUGAL (03)

1. Banco BPI, Lisbon
2. Banco Commercial Portuguez SA, Lisbon
3. Banco Totta E Acores. Lisbon

### QATAR (01)

1. Standard Chartered Bank, Doha Branch

### RUSSIA (04)

1. Bank for Foreign Trade of Russia, the, Moscow
2. Industrial Commercial Avtovazbank, Togliatti H.O.
3. International Bank for Economic Co-operation, Moscow
4. International Moscow Bank, Moscow H.O

### SINGAPORE (43)

1. ABN-AMRO Bank N.V., Singapore Branch
2. American Express Bank Ltd., Singapore
3. Bank of America NT & SA, Singapore Branch
4. Bank of China Limited, Singapore Branch
5. Bank of India, Singapore Branch
6. Bank of New York Ltd., the, Singapore Branch
7. Bank of Nova Scotia, Singapore Branch
8. Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd., the, Singapore Branch
9. Bayerische Hypo-Und Vereinsbank AG
10. BNP Paribas, Singapore Branch
11. CIMB Bank Berhad, Singapore
12. CitiBank N.A., Singapore Branch
13. Commonwealth Bank of Australia, Singapore Branch
14. Credit Industriel et Commercial, Singapore Branch.
15. CALYON, Singapore Branch
16. Credit Suisse First Boston , Singapore Branch
17. Danske Bank A/S, Singapore Branch
18. DBS Bank Ltd., Singapore
19. Deutsche Bank AG, Singapore Branch
20. Fortis Bank (Netherland) N.V., Singapore Branch
21. HSBC, Singapore Branch
22. HSH Nordbank AG, Singapore Branch
23. Hua Nan Commercial Bank Ltd., Singapore Branch

### SLOVAKIA (01)

1. Unibanka, A.S., (Unicredito Italiano Group), Bratislava H.O

### SOUTH AFRICA (02)

2. ABSA Bank, Johannesburg
3. Standard Bank of South Africa, Johannesburg

### SPAIN (10)

1. Banco de Sabadell SA, Sabadell
2. Banco Espanol de Credito SA. Madrid
3. Banco Gallego, La Coruna (A Coruna) H.O
4. Banco Popular Español, S.A. Madrid
5. Banco Santander Central Hispano S.A., Madrid, H.O.
6. BankInter, S.A., Madrid, H.O.
7. Fortis Bank SA Sucursal en Espana, Madrid
8. ING Belgium NV/SA (formerly Bank Brussels Lambert SA), Brussels
9. Royal Bank of Canada, Madrid
10. Societe Generale Madrid

### SRILANKA (03)

1. CitiBank N.A., Colombo Branch
2. Deutsche Bank AG, Colombo Branch
3. Seylan Bank Ltd.. Colombo

### SWEDEN (04)

1. Nordea Bank Sweden AB (publ), Stockholm
2. Skandinaviska Enskilda Banken, Stockholm
3. Svenska Handelsbanken AB, Stockholm
4. Swedbank, Stockholm

### SWITZERLAND (09)

## DANH SÁCH NGÂN HÀNG ĐẠI LÝ

1. Bipielle Bank (Suisse), Lugano
2. Banque Nationale Suisse, Bern
3. Banque Cantonale Vaudoise, Lausanne
4. BNP Paribas (Suisse) S.A, Geneva Branch
5. Credit Suisse. Zurich
6. MKS Finance SA, Geneva
7. Societe Generale Zurich
8. UBS AG, Zurich H.O.
9. Zuercher Kantonbank, Zurich

### TAIWAN (28)

1. ABN-AMRO Bank NV, Taipei Branch
2. Bank of America NT and SA, Taipei Branch
3. Bank of New York Ltd., the, Taipei Branch
4. Bank of Nova Scotia, Taipei Branch
5. Bank of Overseas Chinese, Taipei H.O
6. Bank Sinopac, Taipei
7. BNP Paribas, Taipei Branch
8. Chinatrust Commercial Bank, Taipei
9. Chinfon Commercial Bank, H.O, Taipei
10. CitiBank NA, Taipei Branch
11. Credit Agricole Indosuez, Taipei Branch
12. Deutsche Bank AG, Taipei Branch
13. E. Sun Commercial Bank Ltd.. Taipei
14. Far Eastern International Bank Taipei
15. Farmers Bank of China, the, Taipei
16. First Commercial Bank, Taipei
17. HSBC, Taipei
18. Hsinchu Bank, Hsinchu
19. Hua Nan Commercial Bank Ltd., Taipei
20. JPMorgan Chase Bank, N.A., Taipei
21. Mega International Commercial Bank Co., Ltd, Taipei H.O.
22. Mizuho Corporate Bank, Ltd., Taipei Branch
23. Standard Chartered Bank, Taipei Branch
24. Tachong Bank Ltd., Taipei
25. Taichung Commercial Bank, Taichung
26. Taiwan Cooperative Bank, Taipei H.O
27. UFJ Bank Ltd., Taipei Branch
28. Cathay United Bank, Taipei

### THAILAND (17)

1. ABN-AMRO Bank, Bangkok Branch
2. Bank of America NT and SA, Bangkok Branch
3. Bank of Asia Public Co. Ltd., Bangkok
4. Bank of Ayudhya Public Company Limited, Bangkok H.O
5. Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd., the, Bangkok Branch
6. Bangkok Bank Public Company Ltd., Bangkok
7. CALYON, Bangkok Branch
8. CitiBank NA, Bangkok Branch
9. Deutsche Bank AG, Bangkok Branch
10. HSBC, Bangkok Branch
11. JPMorgan Chase Bank, N.A., Bangkok Branch, Bangkok

12. Krung Thai Bank Public Company Ltd., Bangkok
13. Kasikornbank, Bangkok
14. Siam Commercial Bank Public Company Ltd., Bangkok
15. Standard Chartered Bank (Thai) PCL
16. Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Bangkok Branch
17. Thai Military Bank Public Company Ltd., Bangkok

### TURKEY (06)

1. Albaraka Turk Participation Bank, H.O, Istanbul
2. Citibank N.A., Istanbul
3. Oyak Bank A.S. (H.O), Istanbul
4. AKBank T.A.S (H.O), Istanbul
5. Fortis Bank A.S., Istanbul
6. Yapi Ve Kredi Bankasi A.S, Istanbul H.O

### UKRAINE (01)

1. Bank "Finance and Credit", Ltd., Kiev, Ukraine

### THE UNITED ARAB EMIRATES (05)

1. Citibank N.A., Dubai
2. Habib Bank AG Zurich, Dubai
3. National Bank of Dubai PJSC, Dubai H.O
4. Royal Bank of Canada, Dubai
5. Standard Chartered Bank - Dubai

### THE UNITED KINGDOM (18)

1. Absa Bank Limited, London Branch
2. Bank of Montreal, the, London
3. Bangkok Bank PCL. London
4. Clydesdale Bank PLC, Glasgow H.O
5. HSBC London, H.O.
6. HSBC Bank Plc., London
7. ING Bank N.V., London Branch
8. J.P. Morgan Chase Bank NA, London
9. Mizrahi Tefahot Bank Ltd, London
10. National WestminsterBank plc, London H.O.
11. Nordea Bank Finland Plc, London Branch
12. Royal Bank of Canada, London
13. Societe Generale London
14. Standard Bank London Ltd., London
15. Standard Chartered Bank, London H.O.
16. Travelex PLC
17. Thomas Cook Group Ltd., London
18. Travelex PLC

### THE U.S.A. (33)

1. ABN-AMRO Bank N.V., New York Br.
2. American Express Bank Ltd., New York
3. Bank of America NT and SA
4. Fleet National Bank Boston, Ma.
5. Bank of Montreal, the, Chicago, IL
6. Bank of New York Ltd., the, New York
7. Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd., - New York - Portland

## DANH SÁCH NGÂN HÀNG ĐẠI LÝ

8. Bank of the West, Walnut Creek California
9. Deutsche Bank Trust Company Americas, New York
10. Citibank N.A., New York
11. Cathay Bank, Los Angeles
12. CALYON, New York
13. DBS Bank Ltd, Los Angeles Agency, Los Angeles
14. Deutsche Bank AG, New York
15. E.Sun Commercial Bank, Los Angeles
16. Far East National Bank, Los Angeles
17. First Commercial Bank, Los Angeles
18. First Vietnamese American Bank H.O
19. Fortis (USA) Financial Market LLC, New York
20. HSBC Bank USA N.A., New York
21. JP Morgan Chase Bank NA, New York
22. MayBank, New York
23. Rabobank Nederland New York, New York
24. Royal Bank of Canada, Miami, Florida
25. Standard Chartered Bank, New York
26. Sumitomo Mitsui Banking Corp. ("SMBC"), New York Branch
27. Suntrust Bank, Atlanta, GA, (H.O)
28. UBS AG, New York Branch
29. Union Bank of California N.A., San Francisco H.O
30. U.S. Bank, Minneapolis
31. Wachovia Bank, N.A., New York International Branch
32. Washington First International Bank, Seattle (WA)
33. Wells Fargo Bank N.A.
23. Maybank Berhad, Hanoi Branch
24. Mizuho Corporate Bank, Ltd, Hanoi Branch
25. Natexis Banques Populaires, HCMC Branch
26. Orient Commercial Joint Stock Bank, HCMC
27. Saigon Bank for Industry and Trade
28. Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank, HCMC
29. Shinhan Bank
30. Standard Chartered Bank, Hanoi Branch
31. Techcombank, Hanoi H.O.
32. United Overseas Bank Ltd., HCMC Branch
33. VID Public Bank, Hanoi
34. Vietnam Bank for Agriculture, Hanoi H.O.
35. Vietnam International Commercial Joint Stock Bank, Ha Noi H.O
36. Vietnam Maritime Commercial Joint-Stock Bank, Haiphong H.O.

### VIETNAM (36)

1. ABN-AMRO Bank, Hanoi Branch
2. ANZ Bank
3. Asia Commercial Joint Stock Bank, HCM City
4. Bank for Foreign Trade of Vietnam, Hanoi H.O.
5. Bank for Investment and Development of Vietnam, Hanoi H.O.
6. Bank of China Limited, Hochiminh City Branch
7. Bank of Tokyo-Mitsubishi
8. Bangkok Bank Public Company Ltd., HCMC Branch
9. Chohung Vina Bank, HCMC H.O.
10. Citibank, Hanoi Branch
11. CALYON, - HCMC Branch  
- Hanoi Branch
12. Deutsche Bank AG, HCMC Branch
13. Eastern Asia Commercial Bank
14. Far East National Bank, HCMC Branch
15. First Commercial Bank, HCMC Branch
16. Housing Development Commercial Joint Stock Bank H.O.
17. HSBC, HCMC Branch
18. Huanan Commercial Bank Ltd., HCMC
19. Mega International Commercial Bank Co. Ltd
20. Industrial and Commercial Bank of Vietnam, Hanoi HO
21. Indovina Bank, HCMC H.O.
22. J.P Morgan Chase Bank NA, HCMC Branch



**VIETNAM EXIMBANK**

**NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM**  
Vietnam Export Import Commercial Joint - Stock Bank